

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

BÉ TRƯỜNG GIANG

**PHÁP LUẬT VỀ THUẾ NHẬP KHẨU
TỪ THỰC TIỄN CHI CỤC HẢI QUAN
SÂN BAY QUỐC TẾ NỘI BÀI**

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 60 38 01 07

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Trần Đình Hảo

HÀ NỘI, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng. Các kết luận khoa học của luận văn chưa từng được công bố trên bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận án

Bê Trường Giang

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THUẾ NHẬP KHẨU VÀ PHÁP LUẬT VỀ THUẾ NHẬP KHẨU.	8
1.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của thuế nhập khẩu.	8
1.2. Pháp luật về thuế nhập khẩu	13
Chương 2. THỰC TRẠNG THỰC HIỆN PHÁP LUẬT THUẾ NHẬP KHẨU TỪ THỰC TIỄN CHI CỤC HẢI QUAN CỬA KHẨU SÂN BAY QUỐC TẾ NỘI BÀI.....	33
2.1. Thực trạng thực hiện pháp luật thuế nhập khẩu ở Việt Nam hiện nay ..	33
2.2. Tình hình, đặc điểm hoạt động xuất nhập khẩu tại sân bay quốc tế Nội Bài.	38
2.3. Chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức bộ máy của Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài.....	41
2.4. Thực tiễn thực hiện các quy định của pháp luật về thuế nhập khẩu tại Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài.....	45
Chương 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ NHẬP KHẨU Ở NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN TỚI.....	53
3.1. Quan điểm và mục tiêu về hoàn thiện pháp luật về thuế nhập khẩu ở nước ta giai đoạn 2016 - 2020 và những năm tiếp theo.....	53
3.2. Một số giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện pháp luật về thuế nhập khẩu ở nước ta trong gian đoạn tới.	57
3.3. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về thuế nhập khẩu	73
KẾT LUẬN	79
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	81

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Viết tắt	Nghĩa tiếng Việt
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.
APEC	Diễn đàn kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
CKSBQT	Cửa khẩu sân bay quốc tế
GATT	Hiệp định chung về Thuế quan và Mậu dịch
FTA	Hiệp định thương mại tự do
MFN	Biểu thuế ưu đãi
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
NSNN	Ngân sách nhà nước
HS	Hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan thế giới
TNTX	Tạm nhập tái xuất
TCHQ	Tổng cục Hải quan
TSCĐ	Tài sản cố định
XK, NK	Xuất khẩu, nhập khẩu
UBTVQH	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
WB	Ngân hàng thế giới
WCO	Tổ chức Hải quan thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một chủ trương nhất quán và là nhiệm vụ chiến lược đặc biệt quan trọng của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta; đã được ghi nhận trong nhiều Nghị quyết của Đảng Cộng sản Việt Nam như: văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ (khóa VII), các văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII, IX, X, XI và XII. Thể chế hóa Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (đã được bổ sung, phát triển năm 2011), các chủ trương, chính sách của Đảng; kế thừa các bản Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 đã quy định rõ:

“Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân” và “Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật...” [14, tr.1-3].

Mặt khác, từ khi thực hiện đường lối đổi mới toàn diện đất nước (năm 1986) đến nay, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn quan tâm, chú trọng và đẩy mạnh việc hoàn thiện chính sách, pháp luật về thuế nói chung; thuế XK, thuế NK nói riêng. Qua đó, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư; đáp ứng được các yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phù hợp với tiến trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của đất nước.

Hiện nay, quá trình toàn cầu hoá đang diễn ra với tốc độ nhanh chóng trên quy mô toàn thế giới; là xu hướng khách quan tất yếu đối với mọi quốc gia. Sau khi chính thức gia nhập WTO từ ngày 11/01/2007, Việt Nam đã mở rộng các mối quan hệ song phương và đa phương, hội nhập sâu rộng và toàn diện vào các diễn đàn kinh tế thế giới. Trong bối cảnh nêu trên, cần thiết phải bổ sung, hoàn thiện pháp luật về thuế NK cho phù hợp; nhằm đáp ứng các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết.

Luật Thuế XK, thuế NK số 45/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI thông qua ngày 14/06/2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006. Trên cơ sở đó, theo thẩm quyền, UBTVQH, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Thuế XK, thuế NK; bước đầu đã hình thành một hệ thống pháp luật khá đầy đủ để điều chỉnh các quan hệ về thuế XK, thuế NK ở nước ta.

Qua thực tiễn hơn 10 năm thực hiện cho thấy: pháp luật về thuế XK, thuế NK nói chung, pháp luật về thuế NK nói riêng đã thực sự đi vào cuộc sống của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội; khẳng định được là một trong những nhân tố quan trọng trong thực hiện đường lối chủ động hội nhập kinh tế, quốc tế, mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại của nhà nước ta. Bên cạnh đó, pháp luật về thuế NK đã góp phần tích cực trong việc bảo hộ hợp lý, có điều kiện, có hiệu quả đối với hàng hoá sản xuất trong nước và hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đồng thời, pháp luật về thuế NK cũng góp phần quan trọng bảo đảm nguồn thu cho NSNN và phát huy vai trò quản lý nhà nước trong chống gian lận thương mại, chống thất thu thuế.

Tuy nhiên, trước bối cảnh nền kinh tế trong nước ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, bên cạnh những ưu điểm nêu trên, Luật Thuế XK, thuế NK hiện hành đã bộc lộ một số vấn đề hạn chế cần xem xét để tiếp tục hoàn thiện, thể hiện trên những nội dung chủ yếu sau:

Một là, Đến nay, Việt Nam đã gia nhập WTO và đã ký kết 12 Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương như: khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA); khu vực mậu dịch tự do ASEAN- Trung Quốc (ACFTA); khu vực mậu dịch tự do ASEAN với các đối tác khác như: Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Úc-Newzealand.....; đặc biệt là đã ký kết một số Hiệp định thương mại quan trọng là Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định Việt Nam - EU. Từ năm 2018 trở đi, thuế suất thuế NK về cơ bản sẽ được xóa bỏ theo các cam kết thuế quan. Do đó, để góp phần bảo vệ sản xuất trong

nước cần bổ sung, nâng cấp cơ sở pháp lý về các biện pháp phòng vệ về thuế (thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ... hiện đang quy định ở ba văn bản pháp luật dưới dạng Pháp lệnh) cần nghiên cứu để đưa những nội dung quan trọng của các Pháp lệnh hiện nay thành Luật; nhằm nâng cao tính pháp lý và phát huy công cụ hữu hiệu này để bảo vệ sản xuất trong nước, trong trường hợp các ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại hoặc bị đe dọa thiệt hại do các hành vi bán phá giá, trợ cấp, phân biệt đối xử của các đối tác thương mại, phù hợp với thông lệ quốc tế.

Hai là, Luật Thuế XK, thuế NK do ban hành từ năm 2005 nên một số điểm không còn phù hợp với hệ thống pháp luật nói chung và một số luật liên quan mới được Quốc hội thông qua như: Hiến pháp năm 2013, Luật Quản lý thuế, Luật Hải quan, Luật Đầu tư, Luật Bảo vệ môi trường... và thực tiễn xuất nhập khẩu hàng hóa những năm gần đây qua Chi cục Hải quan CKSBQT Nội Bài. Theo đó, cần sửa đổi, bổ sung các quy định về thuế NK để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, đồng thời, khắc phục các vướng mắc trong quá trình triển khai Luật thuế XK, thuế NK hiện hành.

Ba là, Một số quy định trong Luật hiện hành chưa phù hợp với những nội dung cam kết trong hội nhập quốc tế mà Việt Nam đã và sẽ tham gia. Trong đó, có những quy định theo các kết quốc tế cần thực hiện nhưng thực tế hiện nay đang thực hiện theo văn bản dưới luật cần được quy định trong Luật để bảo đảm tính minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tổ chức thực hiện như quy định về miễn thuế đối với hàng hóa có trị giá tối thiểu hoặc có số tiền thuế phải nộp tối thiểu; hàng mẫu không có giá trị thương mại; miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu theo Điều ước quốc tế.

Bốn là, Một số quy định về thuế NK hiện hành sau một số năm thực hiện đến nay không còn phù hợp, cần được sửa đổi để tạo hành lang pháp lý phù hợp với thực tiễn và xu hướng phát triển; bảo hộ hợp lý, có điều kiện, có chọn lọc phù hợp với tiến trình hội nhập theo định hướng cải cách về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được xác định trong Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn

2011-2020 (đã được Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt tại Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 17/5/2011) là:

“Sửa đổi, bổ sung thuế nhập khẩu nhằm bảo hộ hợp lý, có thời hạn, phù hợp với thông lệ quốc tế đối với một số hàng hóa sản xuất trong nước; thu gọn số lượng mức thuế suất, từng bước đơn giản biểu thuế, mã số hàng hóa; sửa đổi quy định về phương pháp tính thuế (bao gồm cả phương pháp tính thuế hỗn hợp, kết hợp thuế suất theo tỷ lệ phần trăm và thuế tuyệt đối); thực hiện lộ trình điều chỉnh các mức thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên tham gia”. [23, tr.2].

Năm là, Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về thuế NK là nhằm đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, tạo môi trường pháp lý, thủ tục hành chính đơn giản, thuận lợi cho đối tượng thi hành luật và góp phần thực hiện tốt công tác quản lý thuế của ngành Hải quan theo Quyết định số 448/QĐ-TTg ngày 25/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Hải quan đến năm 2020, Luật Hải quan (sửa đổi) đã được Quốc hội khoá XIII thông qua năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Nhận thấy được tầm quan trọng của vấn đề nêu trên và với tâm huyết của mình, nên tôi đã chọn đề tài: “*Pháp luật về thuế nhập khẩu từ thực tiễn của Chi cục Hải quan sân bay quốc tế Nội Bài*” để làm luận văn Thạc sĩ luật học của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Đề tài về pháp luật thuế NK từ lâu đã được nhiều cơ quan, tổ chức và cá nhân quan tâm nghiên cứu ở nhiều góc độ khác nhau như: việc hoàn thiện pháp luật thuế XK, thuế NK; các giải pháp để nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế XK, thuế NK.v.v. Nhiều công trình nghiên cứu đã đạt được những thành quả đáng quý, góp phần quan trọng để nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế XK, thuế NK của nhà nước ta. Có một số đề tài, luận văn liên quan nghiên cứu về pháp luật thuế XK, thuế NK; tiêu biểu như:

- Đề tài khoa học cấp Ngành hải quan “*Nâng cao hiệu quả công tác quản lý hàng hóa miễn thuế nhập khẩu của các dự án khuyến khích đầu tư trong giai đoạn hiện nay*” (mã số 02 - N2012) của Ths Lỗ Thị Nhụ, Cục trưởng Cục Thuế xuất nhập khẩu thuộc Tổng cục Hải quan làm chủ nhiệm.

- Đề tài khoa học cấp Ngành hải quan “*Nâng cao năng lực quản lý thu ngân sách đối với hàng hóa xuất nhập khẩu của ngành Hải quan phù hợp với yêu cầu cải cách, hiện đại hóa*” (mã số 01 - N2013) của Ths Lỗ Thị Nhụ, Cục trưởng Cục Thuế xuất nhập khẩu thuộc Tổng cục Hải quan làm chủ nhiệm.

- Luận văn thạc sĩ luật học với đề tài “*Pháp luật về quản lý thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thực tiễn tại Cục Hải quan TP. Đà Nẵng*” của tác giả Nguyễn Phạm Quý Hương, năm 2014. Luận văn thạc sĩ luật học “*Pháp luật thuế xuất nhập khẩu trong điều kiện Việt Nam thực thi cam kết WTO*” của tác giả Ngô Khánh Phương, năm 2011. Luận án tiến sĩ kinh tế “*Hoàn thiện quản lý thu thuế của Nhà nước nhằm tăng cường sự tuân thủ thuế của Doanh nghiệp*” của tác giả Nguyễn Thị Lê Thúy, năm 2009 .v.v.

- Ngoài ra, còn một số luận văn, khoá luận tốt nghiệp đại học, khoá luận của học viên các lớp Nghiệp vụ hải quan tổng hợp, bài viết tại các hội thảo, báo chí.v.v. cũng đã đề cập đến pháp luật thuế XK, thuế NK.

Tất cả các công trình nghiên cứu trên đều là những nguồn tài liệu tham khảo có giá trị cao, tạo thuận lợi cho tác giả thực hiện luận văn tiếp cận với khái niệm, đặc điểm, vai trò, ý nghĩa của pháp luật về thuế NK. Tuy nhiên, trong các công trình khoa học này, hầu hết các tác giả nghiên cứu những nội dung mang tính tổng thể về quản lý thuế, hoặc về một khía cạnh nghiệp vụ, kỹ thuật trong thực hiện pháp luật thuế XK, thuế NK. Vấn đề đánh giá, hoàn thiện pháp luật về thuế NK nói riêng thì chưa được đề cập một cách sâu sắc, riêng biệt và toàn diện.

Trước yêu cầu của việc đẩy mạnh cải cách hành chính nói chung, cải cách thể chế nói riêng của ngành Hải quan và yêu cầu hội nhập sâu rộng với nền kinh tế quốc tế; thì việc tiến hành tìm hiểu, nghiên cứu một cách có hệ thống pháp

luật về thuế NK từ thực tiễn tại Chi cục Hải quan CKSBQT Nội Bài là hết sức cần thiết, có giá trị về lý luận và thực tiễn cao.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

- Mục đích nghiên cứu: Mục đích của đề tài là trên cơ sở phân tích hệ thống pháp luật về thuế NK ở Việt Nam nói chung và thực tiễn tại Chi cục Hải quan CKSBQT Nội Bài nói riêng; đề ra các giải pháp cho việc thực thi và hoàn thiện pháp luật về thuế NK ở Việt Nam trong thời gian tới.

- Nhiệm vụ nghiên cứu:

+ Làm rõ một số vấn đề lý luận về thuế NK và pháp luật về thuế NK.

+ Phản ánh đầy đủ thực trạng kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế trong thực tế áp dụng pháp luật về thuế NK ở nước ta qua thực tiễn tại Chi cục HQSBQT Nội Bài từ năm 2010 đến nay;

+ Đề ra một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về thuế NK ở nước ta trong thời gian tới (giai đoạn 2016 - 2020 và những năm tiếp theo).

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu:

+ Nghiên cứu tổng quan về lý luận thuế NK và pháp luật về thuế NK.

+ Nghiên cứu một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật thuế NK trong thời gian tới (giai đoạn 2016 - 2020 và những năm tiếp theo).

- Phạm vi nghiên cứu: Áp dụng pháp luật về thuế NK từ năm 2010 đến nay có minh chứng qua thực tiễn tại địa bàn hoạt động của Chi cục Hải quan CKSBQT Nội Bài .

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu sau: Phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê và xử lý dữ liệu để phân tích thực trạng vấn đề.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

- Ý nghĩa khoa học: Hệ thống hoá và bổ sung lý luận về thuế NK và làm rõ được đặc điểm, vai trò của pháp luật về thuế NK.

- Ý nghĩa thực tiễn: Phân tích, đánh giá và đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về thuế NK ở nước ta trong giai đoạn hiện nay; là tài liệu tham khảo cho các đơn vị trong và ngoài Ngành hải quan.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương như sau:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về thuế nhập khẩu và pháp luật về thuế nhập khẩu.

Chương 2: Thực trạng thực hiện pháp luật thuế nhập khẩu từ thực tiễn Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài.

Chương 3: Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về thuế nhập khẩu ở Việt Nam trong giai đoạn tới.

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THUẾ NHẬP KHẨU VÀ PHÁP LUẬT VỀ THUẾ NHẬP KHẨU

1.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của thuế nhập khẩu

1.1.1. Khái niệm về thuế nhập khẩu.

Thuế nói chung, Thuế XK, thuế NK nói riêng có nguồn gốc từ rất lâu, ra đời cùng với sự xuất hiện của Nhà nước; nhằm huy động nguồn tài chính từ xã hội để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Nhà nước. Có thể hiểu khái niệm thuế NK từ các góc độ tiếp cận khác nhau.

Nếu xét về phương diện kinh tế, thì thuế NK là khoản đóng góp bằng tiền hoặc hiện vật của các cá nhân, tổ chức vào NSNN khi họ có hành vi nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ qua biên giới. Với cách tiếp cận này, thì thuế NK được quan niệm như một quan hệ phân phối các nguồn lực tài chính, phát sinh giữa các chủ thể là tổ chức, cá nhân nộp thuế và người thu thuế là nhà nước. Thuế NK được hiểu như là một biện pháp kinh tế để nhà nước điều tiết trực tiếp đối với quá trình sản xuất, tiêu dùng trong nước và chi phối gián tiếp đối với hoạt động kinh tế đối ngoại.

Nếu xét về phương diện pháp lý, thì thuế NK là quan hệ pháp luật phát sinh giữa hai chủ thể: một bên là Nhà nước và một bên là các cá nhân, tổ chức. Quan hệ pháp luật này phát sinh từ cơ sở pháp lý là Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu do Quốc hội (Nghị viện) ban hành. Mỗi một quốc gia độc lập, có chủ quyền đều sử dụng Thuế XK, thuế NK để đánh vào hàng hoá xuất nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới nước mình.

Theo quan niệm khá phổ biến của nhiều quốc gia thì thuế XK, thuế NK thường có tên gọi chung là thuế quan (*custom duty*). Hiện nay, ở nhiều nước trên thế giới, hoạt động xuất nhập khẩu được quản lý, kiểm soát bởi hai công cụ chủ yếu là “hàng rào thuế quan” và “hàng rào phi thuế quan”. Tuy nhiên, do quan

niệm chưa thật sự thống nhất về nội hàm của khái niệm “thuế quan”, dẫn đến chính sách thuế quan của các nước cũng có sự khác nhau nhất định.

Trong hệ thống pháp luật của Việt Nam thì thuế quan được gọi với tên chung là thuế XK, thuế NK và là một loại thuế độc lập trong hệ thống pháp luật thuế Việt Nam. Về bản chất, đây là một loại thuế mà các nước dùng để đánh vào hàng hóa xuất nhập khẩu qua biên giới và tại cửa khẩu của nước mình; nhằm vừa huy động nguồn thu cho NSNN, vừa bảo hộ sản xuất và can thiệp vào quá trình hoạt động ngoại thương, buôn bán, trao đổi hàng hóa giữa các quốc gia với nhau.

Theo Từ điển Luật học thì: “Thuế nhập khẩu là một loại thuế gián thu đánh vào các loại hàng hóa nhập khẩu qua biên giới”.

Theo Từ điển Kinh tế học (Anh - Việt) giải thích: “Thuế nhập khẩu (*import duty*) là khoản thuế mà Chính phủ đánh vào sản phẩm nhập khẩu. Thuế nhập khẩu được sử dụng để tăng nguồn thu cho Chính phủ và bảo vệ các ngành sản xuất trong nước với sự cạnh tranh của nước ngoài”.

Mặc dù đã phản ánh tương đối sát với đặc trưng của thuế NK, tuy nhiên các khái niệm nêu trên đều chưa thật sự đầy đủ. Khái niệm nêu tại Từ điển Luật học chưa nêu được các đặc điểm, vai trò và chưa bao quát hết đối tượng chịu thuế, chỉ nêu được một đặc điểm của thuế NK - là một loại thuế gián thu và đối tượng là thu vào các mặt hàng NK qua biên giới. Tuy nhiên, trên thực tế, theo thông lệ quốc tế, hàng hóa NK từ khu chế xuất,... vào thị trường nội địa cũng được coi là hàng hóa NK. Ngoài đặc điểm là thuế gián thu, thuế NK còn có một số đặc điểm khác; đó là thuế NK chỉ thu vào hàng hóa NK và luôn gắn chặt với hoạt động kinh tế đối ngoại.

Còn ở khái niệm nêu tại Từ điển Kinh tế học (Anh - Việt) giải thích tuy đã hàm chứa những vai trò, vị trí của thuế NK, nhưng lại chưa nêu được những đặc điểm đặc thù của thuế NK so với các loại thuế khác,... Do vậy, để đảm bảo đầy đủ, khái niệm về thuế NK phải hàm chứa những nội dung cơ bản như:

- Thuế NK là một loại thuế gián thu, một yếu tố cấu thành trong giá cả hàng hóa.

- Phạm vi áp dụng của thuế NK là với hàng hóa được phép NK; trong đó bao gồm cả hàng hóa NK từ khu chế xuất và từ nước ngoài vào thị trường trong nước (nội dung này rộng hơn, rõ ràng hơn so với khái niệm nêu trong Từ điển kinh tế học).

- Phải nêu rõ những điểm khác biệt của thuế NK với các loại thuế khác là: đây là loại thuế không áp dụng đối với hàng hóa sản xuất và được tiêu thụ ở thị trường trong nước mà chỉ đánh vào hàng hóa NK và luôn luôn gắn với hoạt động NK hàng hóa. Do vậy, thuế NK là một trong những công cụ thuộc chính sách kinh tế thương mại quốc tế của một quốc gia.

Từ những nội dung trên đây, có thể đưa ra khái niệm về Thuế NK như sau: *“Thuế nhập khẩu là một loại thuế gián thu, một yếu tố cấu thành trong giá cả hàng hóa; do các tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế, thực hiện nghĩa vụ và quyền lợi đóng góp theo quy định của pháp luật về thuế cho Nhà nước; là nguồn thu của ngân sách nhà nước. Thuế nhập khẩu là một bộ phận quan trọng trong hệ thống chính sách kinh tế tài chính, thương mại; gắn liền với cơ chế quản lý nhập khẩu hàng hóa và chính sách đối ngoại của một quốc gia”*.

1.1.2. Đặc điểm của thuế nhập khẩu

Mỗi một sắc thuế đều có những đặc điểm riêng biệt của mình để phân biệt với các loại thuế khác và với phí, lệ phí. Thuế NK có những đặc điểm sau đây:

Một là, Thuế NK là loại thuế gián thu, chỉ thu vào hàng hóa NK, không thu vào hàng hóa sản xuất trong nước; là yếu tố cấu thành trong giá cả của hàng hóa. Theo đó, Nhà nước sử dụng thuế NK để quản lý, điều chỉnh các hoạt động ngoại thương bằng cách tác động vào cơ cấu giá cả của hàng hóa NK. Các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động NK chính là người nộp thuế; còn người chịu thuế chính là người tiêu dùng cuối cùng. Vì vậy, việc tăng hay giảm thuế suất thuế NK sẽ tác động trực tiếp tới giá cả của hàng hóa NK; ảnh hưởng tới nhu cầu tiêu dùng và hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức, cá nhân NK hàng hóa.

Hai là, Thuế NK luôn gắn chặt với hoạt động thương mại quốc tế. Trong quá trình toàn cầu hóa hiện nay, thì các hoạt động thương mại quốc tế có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của mọi quốc gia. Tuy nhiên, hoạt động này phải được Nhà nước quản lý chặt chẽ; mà một trong những công cụ quản lý, kiểm soát quan trọng và hữu hiệu nhất đối với các hoạt động thương mại quốc tế - đó chính là thuế NK. Việc đánh thuế NK vào hàng hóa NK thường căn cứ vào giá trị và chủng loại của hàng hóa NK; trong đó, giá trị tính thuế phải đảm bảo sự khách quan, trung thực giá trị thực tế của hàng hóa NK.

Ba là, Thuế NK chịu ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ của các yếu tố quốc tế như: sự biến động của kinh tế, chính trị thế giới; xu hướng thương mại quốc tế .v.v. nhất là trong xu thế toàn cầu hóa, tự do hóa thương mại như hiện nay. Do đó, để đảm bảo được các yêu cầu đặt ra, chính sách về thuế NK phải linh hoạt, thay đổi thích ứng với những biến động của thương mại quốc tế. Đồng thời, thuế NK phải phù hợp với những cam kết quốc tế mà quốc gia đã ký kết, tham gia là thành viên.

Bốn là, Thuế NK chỉ do cơ quan Hải quan quản lý thu, cơ quan Thuế nội địa các cấp không thu (thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường vừa do cơ quan Hải quan thu vừa do cơ quan Thuế nội địa thu; thuế thu nhập doanh nghiệp, thu nhập cá nhân, môn bài,... chỉ do cơ quan Thuế các cấp thu); nhằm gắn công tác quản lý thu thuế NK với công tác quản lý Nhà nước đối với các hoạt động NK hàng hóa.

1.1.3. Vai trò của thuế nhập khẩu

Thứ nhất, Thuế NK là một công cụ huy động để tạo nguồn thu cho NSNN. Tùy thuộc vào thời kỳ, giai đoạn lịch sử, sự phát triển kinh tế đối ngoại và quan điểm sử dụng mà thuế NK có vai trò khác nhau ở những quốc gia khác nhau trong việc tạo lập nguồn thu cho NSNN. Theo thống kê thì ở các nước phát triển, thu từ thuế NK chiếm từ 1% - 5% trong tổng thu NSNN; ở các nước đang phát triển, thuế XK, thuế NK luôn chiếm tỷ trọng đáng kể. Nước ta, vào những năm 1990 - 1996, thuế XK, thuế NK chiếm 25% - 30% trong tổng thu về thuế

đối với hàng hóa xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là nhà nước cần phải tăng thu thuế NK bằng mọi giá. Một tỉ lệ thu thuế NK hợp lý và ổn định sẽ vừa kích thích nền kinh tế phát triển và hiệu quả; vừa đảm bảo nguồn lực tài chính đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Trong giai đoạn hiện nay, với xu thế hội nhập ngày càng sâu rộng, việc cắt giảm thuế quan là tất yếu thì nguồn thu từ thuế NK ngày càng giảm. Cụ thể, kể từ khi nước ta thực hiện chủ trương cải cách thuế bước II (năm 1999) và quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng với nền kinh tế thế giới thì số thu về thuế XK, thuế NK ở nước ta ngày càng giảm dần (Năm 2009, tỉ lệ thuế NK chiếm 12,36% tổng thu NSNN thì đến năm 2014, tỉ lệ thuế XK, thuế NK chiếm khoảng 8% tổng thu NSNN; trong đó riêng thuế NK chiếm tỉ lệ gần 6,8%).

Thứ hai, Thuế NK là công cụ của chính sách thương mại. Trong vai trò này, thuế NK sẽ điều tiết hoạt động NK và hướng dẫn tiêu dùng; thực hiện bảo hộ sản xuất trong nước, khuyến khích XK; kiểm soát hoạt động ngoại thương.

Như trên đã phân tích, Thuế NK cấu thành trong giá cả hàng hoá, làm giá hàng hoá tăng; do đó có tác dụng điều tiết hoạt động nhập khẩu và hướng dẫn tiêu dùng. Bởi vì, số lượng hàng hoá NK nhiều hay ít sẽ phụ thuộc vào sức tiêu thụ của hàng hoá đó; trong đó yếu tố giá cả có vai trò quan trọng. Thông qua thuế NK, nhà nước sẽ điều tiết việc NK hàng hoá; đồng thời hạn chế việc tiêu dùng hàng hoá xa xỉ hoặc các loại hàng hoá không được khuyến khích sử dụng trong nước như: thuốc lá, rượu, bia, ô tô...

Tuy nhiên, xuất phát từ đặc trưng cơ bản của loại thuế này là đánh vào hàng hoá NK và sau đó được cấu thành trong giá cả hàng hoá NK; nên loại thuế này có vai trò khá đặc thù là bảo hộ sản xuất trong nước và chống lại xu hướng cạnh tranh không cân sức giữa hàng hoá trong nước và hàng hoá ngoại nhập. Nhà nước sẽ sử dụng công cụ thuế NK theo hướng có lợi cho nền kinh tế. Thông qua các chính sách đối với hàng hóa NK, Nhà nước tác động vào giá cả hàng hóa NK trên thị trường nội địa, làm giảm khả năng cạnh tranh đối với hàng hóa được sản xuất trong nước. Khi đó, người tiêu dùng sẽ chuyển sang sử dụng hàng hóa

sản xuất được ở trong nước. Bảo hộ sản xuất trong nước nhằm hỗ trợ nền sản xuất phát triển, tạo công ăn việc làm và nguồn thu nội địa. Tuy nhiên, thuế NK cũng có những tác động tiêu cực tới sản xuất và tiêu dùng như: khuyến khích sản xuất không hiệu quả trong nước làm tăng giá hàng hoá khiến người tiêu dùng cắt giảm mua sắm, gián tiếp tạo ra môi trường cho buôn lậu...Do vậy, điều quan trọng là phải lựa chọn những ngành nghề cần bảo hộ và duy trì mức thuế suất NK hợp lý.

Kiểm soát hàng hóa NK là mục tiêu tối quan trọng của mỗi quốc gia, nhất là trong xu thế tự do hóa thương mại ngày càng mạnh mẽ như hiện nay. Thông qua việc thực hiện thuế NK, cơ quan nhà nước sẽ quản lý được số lượng, loại hình hàng hóa thực NK; từ đó kiểm soát được tất cả hàng hóa NK vào thị trường Việt Nam. Đây là cơ sở quan trọng để Nhà nước đưa ra chính sách pháp luật về thuế NK phù hợp đối với hoạt động XK, NK; cho phép NK hàng hóa nào, cấm NK hàng hóa nào.

Thứ ba, Thuế NK là công cụ thu hút đầu tư nước ngoài; góp phần giải quyết việc làm và thực hiện chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của các quốc gia. Theo đó, đối với những lĩnh vực cần thu hút đầu tư từ nước ngoài thì Nhà nước sẽ xây dựng chính sách thuế NK sao cho có lợi cho nhà đầu tư nước ngoài nhằm thu hút được vốn, công nghệ của nước ngoài đầu tư vào nền kinh tế trong nước. Khi đó, sẽ tạo ra được nhiều công ăn việc làm cho người lao động trong nước; đồng thời, để góp phần thực hiện có hiệu quả chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

1.2. Pháp luật về thuế nhập khẩu

1.2.1. Khái niệm và đặc trưng cơ bản của pháp luật về thuế nhập khẩu

1.2.1.1 Khái niệm pháp luật thuế nhập khẩu

Pháp luật về thuế NK là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các nhóm quan hệ xã hội trong lĩnh vực thuế NK.

1.2.1.2. Đặc trưng cơ bản của pháp luật về thuế nhập khẩu, gồm các nội dung sau:

- Tính quyền lực Nhà nước: Pháp luật về thuế NK là những quy định do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành (Quốc hội, UBTWQH, Chính phủ..) và được thực hiện bởi cơ quan quản lý nhà nước (cụ thể là cơ quan hải quan). Đây là những quy định có tính bắt buộc chung; được đảm bảo thực hiện bằng quyền lực nhà nước (cưỡng chế nhà nước). Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân và công chức hải quan khi thực hiện pháp luật về thuế NK đều phải có trách nhiệm tuân thủ theo đúng các quy định. Ví dụ như: Điều 2 Luật Thuế XK, thuế NK đã quy định rõ: trừ hàng hoá quy định tại Điều 3 của Luật này, hàng hóa trong các trường hợp sau đây là đối tượng chịu thuế XK, thuế NK: (1). Hàng hóa XK, NK qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam và (2). Hàng hóa được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

- Tính quy phạm phổ biến: Đó là hệ thống các quy tắc, quy định, chuẩn mực rất cụ thể, rõ ràng về quyền hạn và trách nhiệm của các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật về thuế NK. Ví dụ, khi nộp thuế NK, theo Điều 13 Luật Thuế XK, thuế NK thì đối tượng nộp thuế NK có trách nhiệm: (1) Kê khai thuế đầy đủ, chính xác, minh bạch và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai; (2) nộp tờ khai hải quan cho cơ quan hải quan và (3) tính thuế và nộp thuế vào ngân sách nhà nước.

- Tính ý chí của nhà nước: Tùy từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội mà Nhà nước đưa ra chính sách thuế NK cho phù hợp. Yêu cầu đặt ra là các chính sách đó phải phản ánh, thể hiện được ý nguyện của đông đảo nhân dân và cơ quan, tổ chức liên quan; nhất là của cộng đồng doanh nghiệp; đồng thời phải phù hợp với yêu cầu và thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.2.2. Hệ thống pháp luật về thuế nhập khẩu

Hệ thống pháp luật về thuế NK là hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật quy định về thuế nhập khẩu. Hệ thống pháp luật về thuế NK hiện hành bao gồm Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Cụ thể như:

- UBTVQH đã ban hành các Nghị quyết số 977/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 13/12/2005; Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007; Nghị quyết số 710/2008/UBTVQH12 ngày 22/11/2008; Nghị quyết số 830/2009/UBTVQH11 ngày 17/10/2009 về Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng; Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng.

- Chính phủ đã ban hành Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 và sau đó đã được thay thế bằng Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế XK, Thuế NK.

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 07 Quyết định về thuế tuyệt đối, miễn thuế theo thẩm quyền đã được quy định.

- Bộ Tài chính đã phối hợp với các Bộ, ngành ban hành 25 văn bản (*dưới dạng Quyết định và Thông tư liên tịch*) hướng dẫn Luật và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế XK, Thuế NK. Đồng thời, Bộ Tài chính cũng đã ban hành theo thẩm quyền trên 200 văn bản (*Quyết định và Thông tư*) hướng dẫn về mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu, trong đó gồm: gần 40 văn bản quy định về mức thuế suất thuế xuất khẩu; 30 văn bản quy định về mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT/ATIGA) của các nước ASEAN, của Việt Nam với Lào, Nhật Bản, Campuchia, của ASEAN với Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ, Úc, NiuDilân...; 06 văn bản hướng dẫn về mức thuế tuyệt đối và gần 150 văn bản quy định về mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi.

Ngoài ra, còn có một số quy định về thuế NK được tại Luật Hải quan; Pháp lệnh về quyền ưu đãi miễn trừ cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam; Pháp lệnh quy định về các biện pháp tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam;

Pháp lệnh về áp dụng đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế và các văn bản hướng dẫn thực hiện các văn bản này.

1.2.3. Các nội dung cơ bản của pháp luật về thuế nhập khẩu

1.2.3.1. Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế NK hiện hành là tất cả các hàng hóa được phép NK và thực tế có NK; bao gồm:

- Hàng hóa NK qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.
- Hàng hóa được đưa từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.
- Hàng hóa mua bán, trao đổi khác được coi là hàng hóa NK.

1.2.3.2. Đối tượng không chịu thuế

Do thuế NK chỉ đánh vào hàng hóa thực sự NK; nên hàng hóa chỉ đi qua cửa khẩu, biên giới, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam nhưng không tiêu dùng tại Việt Nam hay hàng hóa không mang tính kinh doanh (hàng phi mậu dịch) đều không phải chịu thuế NK. Theo quy định, thì hàng hóa trong các trường hợp sau đây là đối tượng không chịu thuế NK:

- Hàng hóa vận chuyển quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam theo quy định của pháp luật về hải quan.

- Hàng hóa viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân nước ngoài cho Việt Nam và ngược lại; nhằm phát triển kinh tế - xã hội, hoặc các mục đích nhân đạo khác được thực hiện thông qua các văn kiện chính thức giữa hai bên, được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các khoản trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

- Hàng hóa NK từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác.

1.2.3.3. Đối tượng nộp thuế, đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế nhập khẩu

- Đối tượng nộp thuế NK bao gồm: (1) Chủ hàng hóa nhập khẩu; (2) Tổ chức nhận ủy thác nhập khẩu và (3) Cá nhân có hàng hóa nhập khẩu khi nhập cảnh; gửi hoặc nhận hàng hóa qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

- Đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế NK:

+ Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được đối tượng nộp thuế ủy quyền nộp thuế NK.

+ Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế.

+ Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế.

1.2.3.4. Xác định trị giá tính thuế, Danh mục hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa và Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

- Trị giá tính thuế của hàng hóa XK, NK được xác định theo nguyên tắc của WTO. Cụ thể:

+ Nguyên tắc: Trị giá tính thuế đối với hàng hóa NK là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên.

+ Phương pháp xác định: Giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên được xác định bằng cách áp dụng tuần tự sáu phương pháp xác định trị giá tính thuế và dừng ngay ở phương pháp xác định được trị giá tính thuế. Các phương pháp xác định trị giá tính thuế bao gồm: (1) Phương pháp trị giá giao dịch, (2) Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt, (3) Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự, (4) Phương pháp trị giá khấu trừ, (5) Phương pháp trị giá tính toán và (6) Phương pháp suy luận.

- Danh mục hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.

Theo quy định của pháp luật thì Danh mục hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của WCO (gọi tắt là Danh mục HS) là danh mục những nhóm hàng (mã 4 chữ số), phân nhóm hàng (mã 6 chữ số), chú giải pháp lý phần, chương, phân nhóm được sắp xếp một cách có hệ thống ứng với tên, mô tả và mã số hàng hóa.

Danh mục HS được ra đời từ Công ước quốc tế và hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa được WCO thông qua tại Brussel năm 1983, có hiệu lực từ 01/01/1988 (gọi tắt là Công ước HS) và là một phần quan trọng của Công ước. Công ước ra đời tạo cơ sở pháp lý hữu hiệu nhất để Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa được khả thi trên thực tế, trở thành một hệ thống phân loại hàng hóa toàn cầu, góp phần tạo thuận lợi thương mại; đảm bảo phân loại hàng hóa có hệ thống theo một danh mục xác định; mỗi mặt hàng được xác định có một vị trí thích hợp theo Danh mục để các quốc gia áp dụng danh mục này đều đặt mỗi mặt hàng như nhau vào một con số trong Danh mục (gọi là mã số hàng hóa).

Đến nay Công ước HS đã có 142 nước là thành viên và Việt Nam đã phê chuẩn tham gia Công ước HS ngày 06/3/1998 theo Quyết định số 49/QĐ-CTN của Chủ tịch nước. Công ước HS có hiệu lực tại Việt Nam từ ngày 01/01/2000; theo đó Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đầy đủ để phân loại hàng hóa XK, NK.

- Danh mục hàng hóa XK, NK Việt Nam.

Theo quy định của pháp luật hải quan thì Danh mục hàng hoá XK, NK Việt Nam gồm mã số, tên gọi, mô tả hàng hóa, đơn vị tính và các nội dung giải thích kèm theo; được xây dựng trên cơ sở áp dụng đầy đủ Công ước HS; do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành (dưới dạng Thông tư)

Danh mục hàng hoá XK, NK Việt Nam được sử dụng để: xây dựng các Biểu thuế áp dụng đối với hàng hóa XK, NK; xây dựng các Danh mục hàng hóa phục vụ quản lý nhà nước theo quy định của Chính phủ; Thống kê hàng hóa XK, NK và phục vụ công tác quản lý nhà nước về XK, NK hàng hóa và các lĩnh vực khác.

1.2.3.5. Tỷ giá xác định trị giá tính thuế

Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định giá tính thuế là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế, được đăng trên báo Nhân dân, đưa tin trên trang điện tử hàng ngày của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trường hợp vào các ngày không phát hành báo Nhân dân, không đưa tin lên trang điện tử hoặc có phát hành, có đưa tin lên trang điện tử

nhưng không thông báo tỷ giá hoặc thông tin chưa được cập nhật đến cửa khẩu trong ngày, thì tỷ giá tính thuế của ngày hôm đó được áp dụng theo tỷ giá tính thuế của ngày liền kề trước đó.

Đối với các đồng ngoại tệ chưa được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng thì xác định theo tỷ giá tính chéo giữa đồng Việt Nam với một số ngoại tệ áp dụng tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế. Đối với các đồng ngoại tệ chưa được công bố tỷ giá tính chéo thì xác định theo nguyên tắc tỷ giá tính chéo giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ (USD) với đồng Việt Nam và tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ với các ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

1.2.3.6. Đồng tiền nộp thuế

Thuế XK, thuế NK được nộp bằng đồng Việt Nam. Trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ thì đối tượng nộp thuế phải nộp bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Việc quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại mục 1.2.3.5 trên đây.

1.2.3.7. Căn cứ tính thuế

Pháp luật về thuế NK hiện hành quy định 2 trường hợp tính thuế khác nhau:

a) Đối với hàng hóa áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm

* Căn cứ tính thuế: Là số lượng hàng, trị giá tính thuế và thuế suất của mặt hàng.

- *Số lượng hàng hóa nhập khẩu*: Số lượng hàng hóa NK làm căn cứ tính thuế là số lượng từng mặt hàng thực tế nhập khẩu.

- *Trị giá tính thuế*: Được thực hiện theo hướng dẫn mục 1.2.3.4 trên đây hướng dẫn về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa NK.

- *Thuế suất thuế nhập khẩu*: Thuế suất đối với hàng hóa NK được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, bao gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường:

+ *Thuế suất ưu đãi* áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam (nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ nêu ở đây do Bộ Công thương thông báo). Thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. Người nộp thuế tự khai và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về xuất xứ hàng hóa.

+ *Thuế suất ưu đãi đặc biệt*: Được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và được hướng dẫn thực hiện tại Thông tư của Bộ Tài chính. Để được áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt, hàng hóa phải đáp ứng các điều kiện sau:

(1) Có C/O từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam (trừ hàng hóa có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt nhưng tổng giá trị lô hàng (FOB) không vượt quá 200 USD).

(2) Là những mặt hàng được quy định cụ thể trong thỏa thuận và phải đáp ứng đủ các điều kiện đó ghi trong thỏa thuận.

(3) C/O phải phù hợp với quy định hiện hành về xuất xứ hàng hóa.

(4) Các điều kiện khác (nếu có) thực hiện theo quy định cụ thể tại các văn bản hướng dẫn riêng.

+ *Thuế suất thông thường*: Áp dụng đối với hàng hóa NK có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế NK với Việt Nam. Thuế suất thông thường được áp dụng thống nhất bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi. Việc phân loại hàng hóa để xác định các mức thuế suất nêu trên phải tuân thủ theo đúng các nguyên tắc phân loại hàng hóa, được thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính và các văn bản hiện hành khác có liên quan.

* Phương pháp tính thuế:

Số thuế nhập khẩu phải nộp = Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan x Trị giá tính thuế tính trên một đơn vị hàng hóa x Thuế suất của từng mặt hàng.

Trường hợp số lượng hàng hóa thực tế có chênh lệch so với hóa đơn thương mại do tính chất của hàng hóa, phù hợp với điều kiện giao hàng và điều kiện thanh toán trong hợp đồng mua bán thì số thuế NK phải nộp được xác định trên cơ sở trị giá thực thanh toán cho hàng hóa NK và thuế suất từng mặt hàng.

Ví dụ: Doanh nghiệp B nhập khẩu mặt hàng xăng, trong hóa đơn thương mại có ghi trị giá thực thanh toán là 1000 lít xăng x 8.000đ/lít = 8.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi làm thủ tục hải quan, số lượng hàng hóa thực tế NK là 950 lít xăng phù hợp với điều kiện giao hàng và điều kiện thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hóa; thì trong trường hợp này số thuế NK phải nộp được xác định trên cơ sở trị giá thực thanh toán cho cả lô hàng nhập khẩu là 8.000.000 đồng và thuế suất thuế NK của mặt hàng xăng.

b) Hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối

* Căn cứ tính thuế đối với hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối

Căn cứ tính thuế đối với hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối xác định như sau:

- Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan được quy định tại Danh mục hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối.

- Mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hóa.

* Phương pháp tính thuế đối với hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối

Việc xác định số tiền thuế NK phải nộp đối với hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối thực hiện theo công thức sau:

Số thuế nhập khẩu phải nộp = Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan x Mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hóa.

1.2.3.8. Các biện pháp tự vệ về thuế nhập khẩu

Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo ra những thời cơ thuận lợi cho các quốc gia đang phát triển, nhưng cũng đặt cho mỗi nước phải

đối mặt với không ít khó khăn, trong đó vấn đề xóa bỏ hàng rào thuế quan nhằm thực hiện tự do hóa thương mại toàn cầu đang là một thách thức to lớn. Nhưng trong khi các quốc gia thành viên WTO đang phải dần dần dỡ bỏ các rào cản thuế quan và thuế hóa các rào cản phi thuế thì các biện pháp tự vệ, thuế chống phá giá và thuế đối kháng vẫn ngày càng được nhiều quốc gia phát triển và đang phát triển áp dụng một cách triệt để; nhất là nhiều nước đang phát triển và kém phát triển phải đối mặt với tình trạng hàng hóa NK bán phá giá tại thị trường của mình và gánh chịu những thiệt hại cho sản xuất trong nước. Cho nên việc tìm các biện pháp bảo đảm thương mại công bằng - biện pháp tự vệ về thuế NK đang được rất nhiều nước quan tâm, kể cả các nước phát triển và đang phát triển. Tuy nhiên, không phải nước nào áp dụng biện pháp tự vệ về thuế NK một cách đúng đắn, đôi khi mang tính chủ quan áp đặt mang tính chính trị,... Hàng của Việt Nam XK cũng đã gặp phải nhiều biện pháp tự vệ về thuế NK của các nước NK hàng Việt Nam và chúng ta cũng phải có những biện pháp ứng phó tương thích khi hàng hóa nước ngoài tận dụng các quy chế về ưu đãi miễn thuế, giảm thuế theo các FTA mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia. Theo các cam kết quốc tế cũng như pháp luật của Việt Nam thì chúng ta phải áp dụng biện pháp tự vệ về thuế nhập khẩu: Khi “*nhập khẩu hàng hóa quá mức*” vào Việt Nam mà làm “*thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước*” hoặc “*đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước*”.

Các biện pháp tự vệ về thuế trong NK hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam bao gồm: (1). Tăng mức thuế nhập khẩu so với mức thuế nhập khẩu hiện hành; (2). Áp dụng hạn ngạch nhập khẩu; (3). Áp dụng hạn ngạch thuế quan; (4). Áp dụng thuế tuyệt đối; (5). Cấp phép nhập khẩu để kiểm soát nhập khẩu; (6). Phụ thu đối với hàng hóa nhập khẩu và (7). Các biện pháp khác

1.2.3.9. Thuế nhập khẩu bổ sung

Ngoài việc chịu thuế theo quy định trên, nếu hàng hóa NK quá mức vào Việt Nam, có sự trợ cấp, được bán phá giá hoặc có sự phân biệt đối xử đối với

hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thì bị áp dụng thuế chống trợ cấp, thuế chống bán phá giá, thuế chống phân biệt đối xử, thuế để tự vệ.

1.2.3.10. Thuế chống bán phá giá

Thuế chống bán phá giá là loại thuế được các quốc gia đặt ra để bảo vệ lợi ích của các nhà sản xuất trong nước trước sự cạnh tranh khốc liệt của các nhà sản xuất nước ngoài. Hiệp định về chống bán phá giá (Điều VI của Hiệp định GATT) đây là một trong những Hiệp định quan trọng mà cơ quan Hải quan các nước phải thực thi cùng với Hiệp định về trị giá Hải quan (Điều VII của Hiệp định GATT).

- *Thuế chống bán phá giá*: Là khoản thuế bổ sung bên cạnh thuế NK thông thường, đánh vào sản phẩm nước ngoài bị bán phá giá vào nước NK. Đây là loại thuế nhằm chống lại việc bán phá giá và loại bỏ những thiệt hại do việc hàng NK bán phá giá gây ra. Trên thực tế, thuế chống bán phá giá được nhiều nước sử dụng như một hình thức “bảo hộ hợp pháp” đối với sản xuất nội địa của mình. Để ngăn chặn hiện tượng lạm dụng biện pháp này, các nước thành viên WTO đã cùng thỏa thuận về các quy định bắt buộc phải tuân thủ liên quan đến việc điều tra và áp đặt thuế chống bán phá giá, tập trung trong một Hiệp định về chống bán phá giá của WTO. Điều kiện áp dụng thuế chống bán phá giá là: có hành động bán phá giá và có thiệt hại vật chất.

1.2.3.11. Thuế chống trợ cấp

Là khoản thuế bổ sung (ngoài thuế NK thông thường) đánh vào sản phẩm nước ngoài được trợ cấp vào nước NK. Đây là biện pháp chống trợ cấp (còn gọi là biện pháp đối kháng) nhằm vào các nhà sản xuất xuất khẩu nước ngoài được trợ cấp (thông qua thủ tục điều tra chống trợ cấp do nước NK tiến hành) chứ không nhằm vào Chính phủ nước ngoài đã thực hiện việc trợ cấp (WTO quy định các cơ chế xử lý khác mang tính đa phương cho trường hợp này).

1.2.3.12. Hạn ngạch thuế quan

Là số lượng hàng hóa NK nhất định do Bộ Công Thương cấp phép (quota hay hạn ngạch) cho thương nhân được NK và được hưởng mức thuế suất ưu đãi

hoặc thuế suất ưu đãi đặc biệt theo quy định của Bộ Tài chính. Trường hợp nếu không được Bộ Công Thương cấp hạn ngạch thì khi nhập khẩu các mặt hàng này thì doanh nghiệp phải đóng thuế theo thuế suất thuế NK ngoài hạn ngạch (mức thuế này thường cao gấp nhiều lần mức thuế trong hạn ngạch). Hạn ngạch thuế quan hiện nay áp dụng:

+ Theo mặt hàng: Hiện nay, Bộ Công thương đang quy định các mặt hàng nhập khẩu phải có hạn ngạch thuế quan là: (1) Trứng gia cầm các loại; (2) Lá thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá; (3) Đường thô và đường tinh luyện và (4) Muối.

+ Theo quốc gia: Để tạo thuận lợi cho thương mại biên giới, Việt Nam đã cho phép một số mặt hàng NK từ Lào, Campuchia như: Gạo, một số loại nông sản, phụ tùng xe máy,... được nhập vào Việt Nam với thuế suất thuế NK là 0% với một số lượng nhất định. Ví dụ: Trong năm 2010, Việt Nam cho phép nhập gạo từ Lào vào Việt Nam với hạn ngạch thuế quan là 40.000 tấn được hưởng thuế suất 0%. Nếu nhập khẩu vượt số lượng trên thì phải chịu thuế suất thuế ưu đãi hay ưu đãi đặc biệt cao hơn nhiều so với mức 0%.

1.2.3.13. Kê khai thuế, nộp thuế

a) Đối tượng nộp thuế NK có trách nhiệm kê khai thuế đầy đủ, chính xác, minh bạch và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai; nộp tờ khai hải quan cho cơ quan hải quan, tính thuế và nộp thuế vào ngân sách nhà nước.

b) Thời điểm tính thuế NK là thời điểm đối tượng nộp thuế đăng ký tờ khai hải quan với cơ quan hải quan.

c) Thời hạn nộp thuế NK được thực hiện theo quy định của pháp luật.

1.2.3.14. Miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế và truy thu thuế.

a) Miễn thuế

Để khuyến khích một số hoạt động theo định hướng của Nhà nước và phù hợp với thông lệ quốc tế, Luật Thuế XK, thuế NK quy định trong các trường hợp sau đây được miễn thuế NK:

- Hàng hoá tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm

nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định;

- Hàng hoá là tài sản di chuyển theo quy định;

- Hàng hoá NK của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao tại Việt Nam theo định mức do Chính phủ quy định phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

- Hàng hóa NK để gia công cho nước ngoài rồi XK hoặc hàng hóa XK cho nước ngoài để gia công cho Việt Nam rồi tái NK theo hợp đồng gia công;

- Hàng hóa NK trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định;

- Hàng hóa NK để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), bao gồm:

- + Thiết bị, máy móc;

- + Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ và phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân;

- + Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

- + Nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm với thiết bị, máy móc quy định tại điểm a khoản này;

- + Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được;

- + Hàng hóa là trang thiết bị nhập khẩu lần đầu theo danh mục do Chính phủ quy định của dự án đầu tư về khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, siêu thị, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, cơ sở khám chữa bệnh, đào tạo, văn hoá, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, dịch vụ tư vấn.

Việc miễn thuế NK đối với hàng hoá NK quy định tại các điểm nêu trên được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế, đổi mới công nghệ;

+ Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí.

+ Hàng hóa NK để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách báo khoa học;

+ Nguyên liệu, vật tư, linh kiện NK để sản xuất của dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư hoặc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế NK trong thời hạn năm năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất;

+ Hàng hoá sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi NK vào thị trường trong nước; trường hợp có sử dụng nguyên liệu, linh kiện NK từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước chỉ phải nộp thuế NK trên phần nguyên liệu, linh kiện NK cấu thành trong hàng hóa đó;

b) Xét miễn thuế

Hàng hoá NK trong các trường hợp sau đây được xét miễn thuế nhập khẩu:

- Hàng hoá NK chuyên dùng trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh, giáo dục và đào tạo; hàng hóa NK chuyên dùng trực tiếp phục vụ nghiên cứu khoa học, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Thuế XK, thuế NK;

- Hàng hoá là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại trong định mức do Chính phủ quy định.

c) Giảm thuế

Hàng hoá NK đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định chứng nhận

thì được xét giảm thuế. Mức giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá.

d) Hoàn thuế

- Đối tượng nộp thuế được hoàn thuế NK trong các trường hợp sau đây:

+ Hàng hoá NK đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan, được tái xuất;

+ Hàng hoá NK đã nộp thuế nhập khẩu nhưng không NK;

+ Hàng hoá đã nộp thuế NK nhưng thực tế NK ít hơn;

+ Hàng hoá là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã nộp thuế NK để sản xuất hàng hoá XK;

+ Hàng hoá tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập đã nộp thuế NK, thuế XK, trừ trường hợp được miễn thuế quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật này;

+ Hàng hoá NK đã nộp thuế NK nhưng phải tái xuất;

+ Hàng hoá NK là máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất để thực hiện dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất hoặc mục đích khác đã nộp NK.

1.2.4. Trình tự, thủ tục của việc thu nộp thuế nhập khẩu

Theo pháp luật về quản lý thuế và pháp luật hải quan thì trình tự, thủ tục của việc thu nộp thuế nhập khẩu được quy định như sau:

1.2.4.1. Đối với người khai hải quan:

- kê khai, tính thuế chính xác, trung thực, đầy đủ, đúng thời hạn và chịu trách nhiệm về việc kê khai, tính thuế đối với hàng hoá NK của mình.

- Nộp thuế và các khoản thu khác đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan. Người khai hải quan/người nộp thuế thực hiện nộp tiền thuế trực tiếp vào Kho bạc Nhà nước hoặc tại tổ chức tín dụng theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Đối với trường hợp nộp thuế bằng tiền mặt trực tiếp tại cơ quan hải quan, thì theo trình tự sau:

+ Người nộp thuế xác định số tiền thuế phải nộp cho từng loại thuế, kê khai theo mẫu quy định gửi cơ quan hải quan nơi mở tờ khai để nộp tiền;

+ Cơ quan Hải quan nơi mở tờ khai sử dụng biên lai thu tiền không in mệnh giá để thu tiền của người nộp thuế, hạch toán kế toán thanh khoản nợ thuế và số thu thuế, thông quan hàng hóa theo quy định.

+ Cuối ngày hoặc chậm nhất vào đầu ngày làm việc tiếp theo, cơ quan hải quan đến Kho bạc Nhà nước hoặc tổ chức tín dụng được Kho bạc Nhà nước ủy nhiệm thu làm thủ tục nộp tiền;

+ Trường hợp thu thuế bằng tiền mặt tại địa bàn đặc biệt khó khăn, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi thu tiền thuế của người nộp thuế, cơ quan hải quan có trách nhiệm chuyển số tiền thuế đã thu của người nộp thuế vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước đối với số tiền thuế của nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu, hàng tạm nhập - tái xuất, hàng tạm xuất - tái nhập, hoặc nộp vào NSNN đối với các trường hợp khác.

+ Thời hạn chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan vào NSNN được quy định như sau: Đối với số tiền thuế đã nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, định kỳ hàng tháng sau khi khóa sổ kế toán, nếu quá 90 ngày kể từ ngày đã thực nộp thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp hồ sơ thanh khoản thì cơ quan hải quan ban hành quyết định chuyển tiền vào ngân sách nhà nước theo quy định.

- Chấp hành quyết định của cơ quan hải quan về thuế và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan.

1.2.4.2. Đối với cơ quan hải quan

Tổng cục Hải quan tổ chức thực hiện thống nhất việc thu thuế và các khoản thu khác đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; việc áp dụng các biện pháp để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan.

1.2.4.3. Xác định mức thuế, thời điểm tính thuế, thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá nhập khẩu

- Việc xác định mức thuế đối với hàng hoá NK căn cứ vào mã số hàng hóa và chính sách thuế đối với hàng hoá nhập khẩu có hiệu lực tại thời điểm tính thuế.
- Thời điểm tính thuế, thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá NK được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

1.2.5. Công tác kiểm tra, thu thuế nhập khẩu của cơ quan hải quan

Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục NK hàng hoá theo chức năng và thẩm quyền được phân cấp kiểm tra việc kê khai, tính thuế; thực hiện miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, ấn định thuế, gia hạn, xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với người khai hải quan; thu thuế, các khoản thu khác và quản lý việc nộp thuế. Việc thu thuế NK của cơ quan hải quan được thực hiện trong thông quan đối với hàng hóa NK (tính toán số thuế NK phải nộp khi làm thủ tục thông quan hàng hóa) hoặc qua công tác kiểm tra sau thông quan đối với hàng hóa NK (truy thu số tiền thuế NK còn thiếu).

1.2.6. Xử lý vi phạm pháp luật về thuế nhập khẩu.

- Hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế là vi phạm các thủ tục thuế, chậm nộp tiền thuế, khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, trốn thuế, gian lận thuế.

- Xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về khai thuế: Người nộp thuế có hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu thì ngoài việc nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp theo quy định, tùy theo tính chất của hành vi vi phạm còn bị xử phạt 10% hoặc 20% số tiền thuế khai thiếu hoặc số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế cao hơn so với quy định của pháp luật về thuế.

- Xử phạt đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế: được thực hiện theo pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan. Theo đó, người nộp thuế có hành vi trốn thuế, gian lận thuế nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì ngoài việc phải nộp đủ số tiền thuế theo quy định, còn bị phạt

tiền như sau: Phạt 01 lần số tiền thuế trốn, gian lận trong trường hợp không có tình Tiết tăng nặng. Trường hợp có tình Tiết tăng nặng thì đối với tổ chức mỗi tình Tiết tăng nặng mức phạt tăng lên 0,2 lần nhưng không vượt quá 03 lần số tiền thuế trốn, gian lận; đối với cá nhân mỗi tình Tiết tăng nặng mức phạt tăng lên 0,1 lần nhưng không quá 1,5 lần số tiền thuế trốn, gian lận.

- Xử lý vi phạm pháp luật về thuế đối với cơ quan Hải quan: Cơ quan hải quan nếu thực hiện không đúng theo quy định của Luật Quản lý thuế gây thiệt hại cho người nộp thuế thì phải bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật. Trường hợp ấn định thuế, hoàn thuế sai do lỗi của cơ quan Hải quan thì cơ quan Hải quan phải bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Xử lý vi phạm pháp luật về thuế đối với công chức hải quan:

Công chức hải quan gây phiền hà, khó khăn cho người nộp thuế làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại cho người nộp thuế thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Công chức hải quan thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc xử lý sai quy định của pháp luật về thuế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại cho người nộp thuế thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Công chức hải quan lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng trái phép, chiếm dụng, chiếm đoạt tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự và phải bồi thường cho Nhà nước toàn bộ số tiền thuế, tiền phạt đã sử dụng trái phép, chiếm dụng, chiếm đoạt theo quy định của pháp luật.

- Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác không thực hiện trách nhiệm trích chuyển từ tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách Nhà nước đối với số tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế phải nộp của

người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì tùy theo từng trường hợp cụ thể cũng bị xử lý

- Tổ chức, cá nhân có liên quan có hành vi thông đồng, bao che người nộp thuế trốn thuế, gian lận thuế, không thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

- Về khiếu nại, tố cáo:

+ Người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xem xét lại quyết định của cơ quan quản lý thuế, hành vi hành chính của công chức quản lý thuế khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Công dân có quyền tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế, công chức quản lý thuế hoặc tổ chức, cá nhân khác.

+ Thẩm quyền, thủ tục, thời hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, pháp luật về tố cáo.

- Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan Hải quan trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế NK:

+ Cơ quan hải quan khi nhận được khiếu nại về việc thực hiện pháp luật về thuế phải xem xét, giải quyết trong thời hạn theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo; có quyền yêu cầu người khiếu nại cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại; nếu người khiếu nại từ chối cung cấp hồ sơ, tài liệu thì có quyền từ chối xem xét giải quyết khiếu nại.

+ Cơ quan hải quan phải hoàn trả số tiền thuế, số tiền phạt thu không đúng cho người nộp thuế, bên thứ ba trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Nội dung Chương 1 của luận văn đã nghiên cứu, hệ thống và làm rõ những vấn đề lý luận tổng quan về thuế NK như: khái niệm, đặc điểm, vai trò của thuế NK; nhằm khẳng định được vị trí, tầm quan trọng của thuế NK - là công cụ quan trọng để quản lý kinh tế - xã hội của nhà nước, nhất là trong giai đoạn hội nhập.

Về pháp luật về thuế NK, qua nghiên cứu, luận văn đã nêu rõ được các vấn đề như: đặc trưng cơ bản của pháp luật về thuế NK; hệ thống pháp luật và các nội dung cơ bản của pháp luật thuế NK; trình tự, thủ tục việc thu nộp thuế NK; công tác thanh, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật thuế NK.

Pháp luật về thuế NK ở nước ta hiện nay đang trong quá trình hoàn thiện. Việc việc bổ sung, hoàn thiện pháp luật về thuế NK là một nhiệm vụ tất yếu khách quan trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Đây là một nhiệm vụ quan trọng, khó khăn và nặng nề; nhưng sẽ mang lại nhiều lợi ích rất to lớn cho cả cơ quan nhà nước (cụ thể là cơ quan Hải quan) và cộng đồng doanh nghiệp; góp phần quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đóng góp thiết thực vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Chương 2
THỰC TRẠNG THỰC HIỆN
PHÁP LUẬT THUẾ NHẬP KHẨU TỪ THỰC TIỄN
CHI CỤC HẢI QUAN CỦA KHẨU SÂN BAY QUỐC TẾ NỘI BÀI

2.1. Thực trạng thực hiện pháp luật thuế nhập khẩu ở Việt Nam hiện nay

Ngay sau khi Luật Thuế XK, Thuế NK năm 2005 và các văn bản hướng dẫn được ban hành và có hiệu lực thi hành, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền (chủ yếu là cơ quan Hải quan) đã tập trung chỉ đạo quyết liệt việc tổ chức thực hiện pháp luật Thuế XK, Thuế NK và đã đạt được nhiều kết quả quan trọng; cụ thể như sau:

2.1.1. Về phương thức quản lý thuế nhập khẩu.

Trong những năm qua, phương thức quản lý thuế nói chung, thuế NK nói riêng đã có nhiều đổi mới theo hướng ngày càng hiện đại nhằm khuyến khích, tạo thuận lợi cho việc triển khai thủ tục kê khai, nộp thuế. Thời gian qua, ngành Hải quan đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế, tăng cường trang thiết bị, công nghệ, hiện đại hóa ngành; phối hợp chặt chẽ với hệ thống kho bạc, ngân hàng thương mại để thực hiện thanh toán điện tử về thuế, lệ phí và các khoản thu khác.

Một trong những biện pháp được ngành Hải quan tập trung đẩy mạnh là tiến hành triển khai thanh toán điện tử (E-payment) trên cơ sở kết nối hệ thống công nghệ thông tin hải quan với các hệ thống công nghệ thông tin của Kho bạc nhà nước và các ngân hàng thương mại. Hệ thống này cho phép cơ quan hải quan tiếp nhận thông tin nộp thuế, lệ phí điện tử online từ các ngân hàng thương mại, thực hiện hạch toán, trừ nợ cho doanh nghiệp ngay sau khi nộp thuế. Tính đến ngày 31/10/2015, Tổng cục Hải quan đã ký thỏa thuận hợp tác thu thuế XK, thuế NK bằng phương thức điện tử với 23 ngân hàng với số thu là 163.720 tỷ đồng chiếm khoảng 75,8% tổng số thu ngân sách của ngành Hải quan; con số này chắc chắn sẽ tăng hơn nữa trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, Ngành Hải quan cũng đã xây dựng và triển khai đồng bộ các hệ thống dữ liệu như: quản lý đăng ký tờ khai trị giá, quản lý hàng hóa gia công trên máy tính, khai báo điện tử đối với loại hình gia công, quản lý theo dõi nợ thuế, quản lý thông tin giữ liệu giá tính thuế .v.v.

Đặc biệt, việc áp dụng quản lý rủi ro trong công tác quản lý thuế đã nâng cao quyền và trách nhiệm của người nộp thuế; đồng thời, giúp cho cơ quan Hải quan giảm bớt các công việc cụ thể, tập trung vào công tác tuyên truyền, giám sát tuân thủ pháp luật của người nộp thuế thông qua công tác thanh tra, kiểm tra và cưỡng chế thi hành pháp luật của người nộp thuế. Mặt khác, với quy định về quản lý rủi ro, phân loại hồ sơ hoàn thuế đã giúp cho cơ quan hải quan xử lý phù hợp với từng trường hợp cụ thể; không còn kiểm tra doanh nghiệp một cách tràn lan như trước đây; nhằm tránh lãng phí thời gian, tiền bạc và gây áp lực không đáng có lên doanh nghiệp; qua đó, tạo cơ sở để cải cách, hiện đại hóa hải quan và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

Nguồn nhân lực trong toàn ngành nói chung, nhân lực làm công tác quản lý thuế NK nói riêng đã được cơ cấu, sắp xếp lại nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần phục vụ doanh nghiệp và tính chủ động của công chức hải quan; góp phần tích cực vào việc nâng cao hiệu quả quản lý thuế NK.

2.1.2. Công tác hướng dẫn, tuyên truyền, tập huấn, phổ biến các quy định của pháp luật về thuế nhập khẩu.

Công tác hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến về pháp luật thuế NK luôn được chú trọng với nhiều hình thức đa dạng, phong phú; cụ thể như:

- Tổng cục Hải quan đã chủ động hướng dẫn kịp thời cho các Cục Hải quan tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện các nội dung chính của pháp luật về thuế NK. Trong quá trình thực hiện, rất nhiều vướng mắc, phát sinh của Hải quan địa phương đã được Tổng cục trực tiếp giải đáp hoặc sau khi trao đổi với các bộ, ngành có liên quan, các cơ quan có chức năng giải thích pháp luật để giải đáp những vướng mắc phát sinh trên thực tế.

- Tổng cục Hải quan đã tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ pháp luật về thuế NK thông qua nhiều hình thức khác nhau. Cụ thể:

+ Ngay sau khi ban hành Luật thuế XK, thuế NK, các Nghị định và Thông tư hướng dẫn Luật Thuế XK, Thuế NK, Tổng cục Hải quan đã tổ chức Hội nghị tập huấn cho hơn 1000 cán bộ, công chức trong Ngành; qua đó giúp các cán bộ, công chức trong toàn Ngành nắm bắt được kịp thời các quy định của pháp luật về lĩnh vực này.

+ Đối với một số đơn vị Hải quan có hoạt động xuất nhập khẩu lớn, Tổng cục Hải quan đã cử các cán bộ am hiểu sâu về nghiệp vụ thuế để đến tập huấn trực tiếp tại đơn vị; trực tiếp giải đáp các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện các văn bản pháp luật về thuế NK; như tại: Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh, Lào Cai, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Đắk Lắk, Bình Dương, Hà Nội .v.v.

+ Bên cạnh đó, Tổng cục Hải quan còn phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tổ chức tập huấn cho hàng nghìn doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu tại 2 miền Bắc, Nam về Luật Thuế XK, thuế NK, Nghị định 87 và các Thông tư, hướng dẫn của Bộ Tài chính. Ngoài ra, thông qua trang thông tin điện tử, hàng năm Tổng cục Hải quan đã giải đáp hàng trăm lượt câu hỏi về thuế NK do tổ chức, cá nhân gửi đến chuyên mục Hỏi - đáp của trang thông tin điện tử của Tổng cục (www.customs.gov.vn).

Thông qua công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn về pháp luật thuế NK đã giúp cho các cán bộ, công chức trong Ngành hải quan được giao nhiệm vụ thực hiện công tác quản lý thuế NK, nắm vững và hiểu được sâu sắc các nội dung của pháp luật về thuế NK. Đồng thời, qua công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, đã giúp cho trình độ của các cán bộ, công chức được giao thực hiện nhiệm vụ này nâng lên một bước; góp phần tích cực để ngành Hải quan thực hiện có hiệu quả công tác thu thuế xuất nhập khẩu.

- Về phía cộng đồng doanh nghiệp:

+ Ngành Hải quan đã đẩy mạnh việc tuyên truyền, phổ biến về pháp luật thuế NK, tổ chức hướng dẫn, tập huấn, giải đáp, hỗ trợ vướng mắc, tổ chức các

hội nghị đối thoại Hải quan - Doanh nghiệp .v.v. Tại các đơn vị hải quan địa phương cũng thực hiện nhiều hình thức tuyên truyền, cả trực tiếp (thông qua các hội nghị, hội thảo, hướng dẫn, phát tờ rơi .v.v.) hoặc qua việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của đơn vị.

+ Thông qua công tác tuyên truyền, hướng dẫn pháp luật đã góp phần giúp cộng đồng doanh nghiệp nâng cao nhận thức đối với các nội dung của pháp luật về thuế NK; ý thức chấp hành pháp luật của người nộp thuế từng bước được nâng lên. Người nộp thuế đã nhận thức rõ về quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong hoạt động quản lý thuế; đề cao tính chủ động, tự chịu trách nhiệm theo cơ chế tự khai, tự tính, tự nộp thuế. Đây là một nhân tố quan trọng để pháp luật thuế NK đi vào cuộc sống và mang lại hiệu quả thiết thực.

2.1.3. Kết quả cụ thể về thu thuế nhập khẩu.

Với việc triển khai đồng bộ, tích cực và linh hoạt nhiều giải pháp nêu trên, nên việc thu, nộp thuế NK của ngành Hải quan luôn có những chuyển biến rõ nét và thường xuyên đạt chỉ tiêu được Nhà nước giao; tổng thu về thuế nhập khẩu trong 10 năm qua hầu hết đều vượt dự toán được giao. Cụ thể:

BIỂU 1: BẢNG TỔNG HỢP

SỐ THU THUẾ NHẬP KHẨU GIAI ĐOẠN 2005 - 2014

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Năm	Tổng thu NSNN của ngành Hải quan (*)	Thuế Nhập khẩu		Tổng thu NSNN (**)	Tỉ lệ thu thuế NK/ Tổng thu NSNN (%)
		Số tiền	Tỉ lệ %		
1	2	3	4=3/2	5	6=3/5
2005	53,136.28	17,590.75	33.10	283,847.00	6.20
2006	61,040.62	18,646.16	30.54	350,842.00	5.31
2007	85,080.19		30.91	431,057.00	6.10

		26,298.87			
2008	125,517.50	31,951.76	25.45	548,529.00	5.82
2009	144,394.91	54,690.00	37.87	442,340.00	12.36
2010	181,488.75	50,496.53	27.82	528,000.00	9.56
2011	217,012.39	43,626.75	20.10	721,804.00	6.04
2012	197,480.11	43,094.47	21.82	754,572.00	5.71
2013	221,433.35	54,243.30	24.49	808,230.00	6.71
2014	253,422.00	67,845.00	26.77	1,001,127.00	6.78

(*) Thu NSNN của ngành Hải quan bao gồm: Thuế XK, Thuế NK; Thuế Tiêu thụ đặc biệt; Thuế Giá trị gia tăng; Thuế Bảo vệ môi trường và thu khác.

(**) Tổng thu NSNN bao gồm: Thu nội địa; Thu về nhà đất; Thu từ dầu thô; Thu cân đối ngân sách từ hoạt động XNK; Thu viện trợ không hoàn lại.

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp của Tổng cục Hải quan)

2.1.4. Về công tác quản lý, thu hồi nợ đọng và miễn thuế nhập khẩu cho các dự án đầu tư

- Công tác quản lý và thu nợ thuế đã có chuyển biến khá tích cực; các khoản nợ được phân loại, theo dõi quản lý, đôn đốc thu nộp; từng bước giảm thiểu và hạn chế phát sinh nợ mới, số nợ đọng về thuế giảm nhiều so với trước, tỷ trọng nợ/tổng số thu năm sau giảm so với năm trước.

Từ năm 2006 đến năm 2014, số thuế nhập khẩu đã miễn cho dự án đầu tư qua các năm 2006 là: 2.314 tỷ đồng, năm 2007 là: 2.765 tỷ đồng, năm 2008 là: 3.680 tỷ đồng, năm 2009 là: 3.214 tỷ đồng, năm 2010 là: 5.218 tỷ đồng, năm 2011 là: 6.556 tỷ đồng, năm 2012 là: 6.952 tỷ đồng, năm 2013 là: 10.009 tỷ đồng, năm 2014 là: 10.086 tỷ đồng.

- Chính sách ưu đãi đầu tư vào lĩnh vực ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi

đầu tư đã thực sự là động lực giúp một số ngành nghề phát triển mạnh như: dự án điện, dự án xây dựng khách sạn, dự án thép... Đồng thời, tạo điều kiện để các địa bàn có điều kiện kinh tế khó khăn và đặc biệt khó khăn thu hút đầu tư, tạo công ăn việc làm cho nhiều dân cư tại địa phương cũng như thu hút các lao động về một số địa phương điển hình là sự phát triển vượt bậc của tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh nhờ các chính sách ưu đãi đầu tư vào các khu công nghiệp.

2.2. Tình hình, đặc điểm hoạt động xuất nhập khẩu tại sân bay quốc tế Nội Bài

2.2.1. Vị trí địa lý của Cảng hàng không quốc tế Nội Bài

Cảng hàng không quốc tế Nội Bài được thành lập theo Quyết định số 239/QĐ - TC, ngày 28 tháng 2 năm 1977 của Tổng cục Hàng không dân dụng Việt Nam, nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải trong nước và quốc tế, phục vụ cho công tác tái thiết đất nước sau chiến tranh và thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài là sân bay của Thủ đô Hà Nội, có vị trí kinh tế, chính trị, địa lý hết sức quan trọng và thuận lợi, là điểm dừng chân lý tưởng trong mạng đường bay từ Châu Âu, Nam Á sang Đông Nam Á, Đông Bắc Á và Châu Á – Thái Bình Dương - vùng kinh tế đang phát triển đầy tiềm năng. Mặt khác, về khí hậu, nằm trong khu vực có khí hậu khá ôn hòa của khu vực miền Bắc, cùng với nhiều danh lam thắng cảnh đặc biệt hấp dẫn khách du lịch. Đây vừa là tiềm năng cần đầu tư khai thác, vừa là một lợi thế rất lớn trong cạnh tranh với các sân bay trong khu vực nhằm từng bước đầu tư, xây dựng Cảng hàng không quốc tế Nội Bài thành một thương cảng, một trung tâm trung chuyển hàng không của khu vực và thế giới.

Cảng hàng không quốc tế Nội Bài nằm trong địa giới hành chính thuộc huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội; cách trung tâm Thủ đô Hà Nội 30 km theo tuyến đường bộ về phía Tây Bắc, khoảng cách này đã được rút ngắn còn lại 15 km khi cầu Nhật Tân và tuyến đường nối đầu cầu này với Nội Bài hoàn thành

trong năm 2014. Ngoài ra còn có thể đi theo quốc lộ 3 dẫn từ cầu Chương Dương đến ngã 3 giao cắt với quốc lộ 2 để vào sân bay. Sân bay quốc tế Nội Bài còn nằm gần các thành phố như: Vĩnh Yên, Bắc Ninh và Thái Nguyên – là những nơi có quá trình đô thị hóa rất cao trong giai đoạn hiện nay.

2.2.2. Quá trình phát triển của Cảng hàng không quốc tế Nội Bài

Khởi đầu từ một sân bay bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh, chưa có nhà ga, sân đỗ, không đủ điều kiện để mở cửa tiếp thu máy bay; sân bay đã được nâng cấp để đón chiếc máy bay quốc tế đầu tiên hạ cánh an toàn lúc 12h15 phút ngày 2/1/1978, đánh dấu chặng đường đầu tiên trong quá trình phát triển rất tự hào của Cảng hàng không quốc tế Nội Bài ngày nay.

Gần 40 năm xây dựng và trưởng thành, từ một sân bay quân sự bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh, với cơ sở vật chất còn nghèo nàn, lạc hậu đến một cảng hàng không hiện đại văn minh; Cảng hàng không quốc tế Nội Bài đã thay đổi toàn diện, sân bay đạt cấp 4E theo tiêu chuẩn của Tổ chức hàng không dân dụng thế giới (ICAO) với hai đường cất, hạ cánh, hệ thống thiết bị phụ trợ dẫn đường tiêu chuẩn CAT II, đường lăn, sân đỗ đủ năng lực tiếp thu các loại máy bay thân lớn, hiện đại của thế giới trong điều kiện tầm nhìn hạn chế.

Từ một nhà ga chỉ là một dãy nhà cấp 4 tạm bợ, trang thiết bị hết sức thô sơ cho đến Nhà ga hành khách T1 với công suất thiết kế 6 triệu hành khách/năm và nhà ga T2 mới đưa vào sử dụng cùng với trang thiết bị tiên tiến, hệ thống trang thiết bị đảm bảo phục vụ bay được đầu tư đồng bộ và ngày càng được hiện đại hóa đã tạo nên nhiều loại hình dịch vụ mới, chất lượng cao phù hợp tiêu chuẩn quốc tế; đủ năng lực phục vụ hàng triệu lượt khách /năm. Năm 2010, sân bay đã phục vụ *9,5 triệu lượt hành khách*, tăng 20% so với năm 2009, năm 2013 là *13 triệu lượt khách*.

Đến nay, Nội Bài đã trở thành sân bay lớn thứ ba của Việt Nam, sau sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất ở thành phố Hồ Chí Minh và sân bay quốc tế Cam Ranh ở Khánh Hòa về diện tích. Đồng thời là sân bay lớn thứ 2 của Việt Nam xét về công suất nhà ga và số lượt khách thông qua mỗi năm. Sân bay quốc tế

Nội Bài là cửa ngõ giao thông quan trọng không chỉ của thủ đô Hà Nội mà còn của cả miền Bắc.

Là cảng hàng không dân dụng kết hợp với hoạt động bay quân sự, trong đó khu vực dân sự nằm ở phía Nam và khu vực quân sự nằm ở phía Bắc của đường cất, hạ cánh, cảng hàng không quốc tế Nội Bài được phép tiếp nhận các chuyến bay thường lệ, không thường lệ, các tàu bay tư nhân, hoạt động 24/24 giờ.

2.2.3. Thực trạng hoạt động xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu hàng hóa qua Cảng hàng không quốc tế Nội Bài

- Về hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh:

+ Năm 2010: đã có 879.437 lượt hành khách xuất cảnh, 1.255.899 lượt hành khách nhập cảnh; làm thủ tục cho 11.522 lượt máy bay xuất cảnh, 11.954 lượt máy bay nhập cảnh.

+ Năm 2013: đã có 2.126.240 lượt hành khách xuất cảnh (tăng 2,41 lần so với năm 2010), 2.007.500 lượt hành khách nhập cảnh (tăng 1,6 lần so với năm 2010); làm thủ tục cho 20.764 lượt máy bay xuất cảnh (tăng 1,8 lần so với năm 2010), 17.520 lượt máy bay nhập cảnh (tăng 1,46 lần so với năm 2010).

+ Năm 2015: đã có 2.335.500 lượt hành khách xuất cảnh (tăng 1,1 lần so với năm 2013), 2.175.083 lượt hành khách nhập cảnh (tăng 1,08 lần so với năm 2013); làm thủ tục cho 21.200 lượt máy bay xuất cảnh (tăng 1,02 lần so với năm 2013), 15.273 lượt máy bay nhập cảnh (giảm 13% so với năm 2013).

- Về kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa:

+ Năm 2010, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 1.100.000.000 USD; kim ngạch nhập khẩu đạt 1.750.000.000 USD;

+ Năm 2013, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 2.038.564.176 USD (tăng 1,85 lần so với năm 2010); kim ngạch nhập khẩu đạt 5.641.169.997 USD (tăng 3,22 lần so với năm 2010);

+ Năm 2015, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 1.052.132.402 USD (giảm 49% so với năm 2013); kim ngạch nhập khẩu đạt 4.574.748.422 USD (giảm 19% so với năm 2013);

- Về số lượng tờ khai xuất nhập khẩu:

+ Năm 2010, số lượng tờ khai xuất khẩu hàng hóa đạt khoảng 19.000 tờ khai; tờ khai hàng hoá nhập khẩu đạt khoảng 80.000 tờ khai.

+ Năm 2013, số lượng tờ khai xuất khẩu hàng hóa đạt khoảng 29.718 tờ khai (tăng 1,56 lần so với năm 2010); tờ khai hàng hoá nhập khẩu đạt khoảng 126.461 tờ khai (tăng 1,58 lần so với năm 2010).

+ Năm 2015, số lượng tờ khai xuất khẩu hàng hóa đạt khoảng 24.288 tờ khai (giảm 19% so với năm 2013); tờ khai hàng hoá nhập khẩu đạt khoảng 120.636 tờ khai (giảm khoảng 4,7% so với năm 2013).

2.3. Chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức bộ máy của Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài

Chi cục Hải quan CKSBQT Nội Bài chính thức được thành lập theo Quyết định số 101/TCHQ/TCCB ngày 03/8/1985 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan về việc thành lập Hải quan thành phố Hà Nội trực thuộc Tổng cục Hải quan. Trên cơ sở đó, Chi cục Hải quan CKSBQT Nội Bài thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo các quy định của Tổng cục Hải quan.

Là một Chi cục Hải quan cửa khẩu hàng không thực hiện nhiệm vụ quản lý địa bàn có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng đối với an ninh – kinh tế của đất nước. Yêu cầu thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị của đơn vị ngày càng cao, nhiều nhiệm vụ có tính đặc thù trên địa bàn, đòi hỏi đơn vị cần phải tổ chức triển khai thực hiện thường xuyên như: quản lý nhà nước về hải quan tại Nhà ga hàng không quốc tế Nội Bài (T2); phòng, chống các hoạt động buôn lậu, vận chuyển hàng cấm, ma túy qua cửa khẩu vẫn tiếp diễn với những thủ đoạn ngày càng mới, tinh vi; các hoạt động gian lận thương mại nhằm trốn thuế NK vẫn tiếp diễn với hình thức, mức độ ngày càng phức tạp và rất khó kiểm soát.

Yêu cầu về cải cách thủ tục hải quan; kỷ cương, kỷ luật hành chính, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hải quan đặt ra cho đơn vị với những đòi hỏi ngày càng cao hơn. Việc quản lý, sử dụng hệ thống trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng hiện đại với số lượng, trị giá tài sản lớn cần phải được tăng cường. Công tác phối hợp giữa cơ quan Hải quan với các lực lượng chức năng tại địa bàn sân bay quốc tế Nội Bài cần phải chặt chẽ, hiệu quả hơn.

2.3.1. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài

Chi cục Hải quan CKSBQT Nội Bài là đơn vị trực thuộc Cục Hải quan thành phố Hà Nội, có chức năng trực tiếp thực hiện các quy định quản lý Nhà nước về hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, tổ chức thực hiện pháp luật về thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; phòng, chống buôn lậu, chống gian lận thương mại, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới trong phạm vi địa bàn hoạt động hải quan.

Các loại hình xuất nhập khẩu chủ yếu gồm: Xuất nhập khẩu các loại hình hàng hóa qua đường hàng không; Phương tiện, hành khách xuất nhập cảnh, quá cảnh; Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa chuyển phát nhanh (DHL, EMS...); Quản lý hàng hóa quá cảnh, hàng hóa tạm nhập tái xuất; Quản lý cửa hàng miễn thuế và Quản lý kho ngoại quan (vàng)...

Chi cục Hải quan CKSBQT Nội Bài có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

(1) Thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo quy định của pháp luật.

(2) Thực hiện kiểm soát hải quan để phòng, chống buôn lậu, chống gian lận thương mại, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, phòng, chống ma túy trong phạm vi địa bàn hoạt động của Chi cục. Phối hợp với các lực lượng chức năng khác để thực hiện công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới ngoài phạm vi địa bàn hoạt động hải quan.

(3) Tiến hành thu thuế và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; thực hiện việc ấn định thuế, theo dõi, thu thuế nợ đọng, cưỡng chế thuế và phúc tập hồ sơ hải quan; đảm bảo thu đúng, thu đủ, nộp kịp thời vào ngân sách nhà nước.

(4) Thực hiện thống kê nhà nước về hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thuộc phạm vi quản lý của Chi cục Hải quan.

(5) Tổ chức triển khai thực hiện việc ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và phương pháp quản lý hải quan hiện đại vào các hoạt động của Chi cục Hải quan.

(6) Thực hiện cập nhật, thu thập, phân tích thông tin nghiệp vụ hải quan theo quy định của Cục hải quan tỉnh và của Tổng cục Hải quan.

(7) Thực thi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật.

(8) Thực hiện việc lập biên bản, ra quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính, tạm giữ hàng hóa, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính về hải quan và xử lý vi phạm hành chính về hải quan; giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính và giải quyết tố cáo theo thẩm quyền Chi cục Hải quan được pháp luật quy định.

(9) Kiến nghị với các cấp có thẩm quyền những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung về chính sách quản lý nhà nước về hải quan đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh và chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; các quy định, quy trình thủ tục hải quan và những vấn đề vượt quá thẩm quyền giải quyết của Chi cục Hải quan.

(10) Phối hợp với các cơ quan nhà nước, tổ chức có liên quan trên địa bàn hoạt động Hải quan để thực hiện nhiệm vụ được giao.

(11) Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện chính sách, pháp luật về Hải quan cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn.

(12) Thực hiện hợp tác quốc tế về Hải quan theo phân cấp hoặc ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan.

(13) Thực hiện các quy định về quản lý cán bộ, công chức và quản lý tài chính, tài sản, các trang thiết bị của Chi cục Hải quan theo phân cấp của Tổng cục Hải quan và Cục Hải quan tỉnh.

(14) Thực hiện các chế độ báo cáo và cung cấp thông tin về hoạt động của Chi cục Hải quan theo quy định của Cục Hải quan tỉnh và Tổng cục Hải quan.

(15) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của cấp trên liên quan đến công tác quản lý nhà nước về hải quan trên địa bàn.

2.3.2. Cơ cấu tổ chức của Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài

Hiện nay, theo quy định của Tổng cục Hải quan thì cơ cấu tổ chức của Chi cục Hải quan CKSBQT Nội Bài gồm có:

- Chi cục trưởng, 6 Phó Chi cục trưởng
- 10 Đội, Tổ công tác; gồm: Đội Tổng hợp, Đội Thủ tục Hành lý xuất khẩu, Đội Thủ tục Hành lý nhập khẩu, Đội Thủ tục Hàng hoá xuất khẩu, Đội Thủ tục Hàng hoá nhập khẩu, Đội Thủ tục hải quan Chuyển phát nhanh, Đội Giám sát, Đội Quản lý thuế, Tổ Kiểm soát Hải quan và Tổ Kiểm soát phòng chống ma túy).
- Biên chế hiện tại (tính đến tháng 9 năm 2015) là 290 cán bộ, công chức và người lao động (bao gồm cả lãnh đạo Chi cục, lãnh đạo các Đội nghiệp vụ).

BIỂU 2: SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY HIỆN TẠI
CỦA CHI CỤC HẢI QUAN CKSBQT NỘI BÀI



2.4. Thực tiễn thực hiện các quy định của pháp luật về thuế nhập khẩu tại Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài

2.4.1. Tình hình triển khai và kết quả thực hiện pháp luật về thuế nhập khẩu

Trên cơ sở các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao, Chi cục Hải quan CKSBQT Nội Bài đã áp dụng triển khai các giải pháp thực hiện tăng thu NSNN của cấp trên có tính đột phá đối với các doanh nghiệp NK trên địa bàn và giao chỉ tiêu cụ thể tới từng Đội, Tổ công tác trực thuộc. Lãnh đạo Chi cục thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, đánh giá kết quả đạt được, đồng thời báo cáo cấp trên mọi khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền để chỉ đạo, tháo gỡ nhằm thực hiện tốt công tác thu thuế NK.

Hàng năm, Chi cục Hải quan CKSBQT Nội Bài đã tổ chức nhiều Hội nghị đối thoại Hải quan – Doanh nghiệp; gặp mặt một số doanh nghiệp có số thu lớn để nắm bắt tình hình sản xuất, kinh doanh, giải đáp kịp thời kiến nghị của doanh nghiệp. Trong quá trình thực hiện Luật Hải quan 2014 và chương trình VNACCS/VCIS có nhiều điểm mới và khó khăn phát sinh, các bộ phận trực tiếp làm thủ tục hải quan, thông quan hàng hóa đã có nhiều cố gắng hướng dẫn cụ thể doanh nghiệp thực hiện và chấp hành các quy định, thủ tục ... Vì vậy về cơ bản đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho hoạt động XNK, XNC, ổn định nguồn thu cho NSNN.

Đơn vị đã tích cực triển khai Hệ thống quản lý thông tin hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài mua tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh. Qua đợt kiểm tra của TCHQ đã đánh giá cao quá trình thực hiện tại Chi cục. Chỉ tính riêng 10 tháng năm 2015 (đến 15/10/2015), đơn vị đã làm thủ tục hoàn thuế giá trị gia tăng cho 628 hành khách người nước ngoài với tổng số tiền hoàn là 3.454.222.524 đồng, tổng trị giá hàng hoá hoàn thuế là 44.701.698.682 đồng.

Mặt khác, Chi cục Hải quan CKSBQT Nội Bài thường xuyên tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động cửa hàng miễn thuế, kho ngoại quan. (Kết nối hệ thống camera; hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện công văn số 2332/TCHQ-GSQL ngày 17/3/2015 v/v kiểm tra, giám sát hàng hóa tại khu vực

cách ly; hướng dẫn doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi hệ thống cửa hàng miễn thuế từ T1 sang T2 ...).

Bên cạnh đó, Chi cục Hải quan CKSBQT Nội Bài đã đẩy mạnh việc triển khai thực hiện quy chế phối hợp thu thuế giữa Hải quan - Ngân hàng - Kho bạc. Chủ động hướng dẫn doanh nghiệp trong quá trình thực hiện. Đồng thời, kiện toàn tổ chức biên chế bộ phận kiểm tra sau thông quan; Phối hợp giữa các bộ phận trong Chi cục để triển khai các văn bản, quy định liên quan đến nhiệm vụ kiểm tra sau thông quan của Chi cục và tổ chức thực hiện quy trình xác định trước mã số đối với hàng hóa XK, NK nhằm tạo điều kiện tối đa cho các doanh nghiệp có hoạt động XK, NK; cũng nhưng để thực hiện tốt công tác thu thuế NK của đơn vị.

Kết quả cụ thể thực hiện pháp luật về thuế NK tại Chi cục Hải quan CKSBQT Nội Bài thực hiện trong giai đoạn 2010 - 2015 như sau:

BIỂU 3: BẢNG TỔNG HỢP SỐ THU THUẾ NHẬP KHẨU
GIAI ĐOẠN 2010 - 2015 CỦA CHI CỤC HẢI QUAN CKSBQT NỘI BÀI

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Năm	Tổng thu thuế nhập khẩu của Chi cục Hải quan CKSBQT Nội Bài	Tổng thu NSNN của Chi cục Hải quan CKSBQT Nội Bài (*)	Tỉ lệ thu thuế NK/ Tổng thu NSNN của Chi cục Hải quan CKSBQT Nội Bài (%)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4 = 2/3</i>
2010	388.39	1,438.466	27.21
2011	348.025	1,317.383	26.42
2012	334.172	1,121.789	29.79
2013	395.567	1,528.711	25.88
2014	499.73	2,082.194	24.25
2015	633.116	2,651.136	23.88

(*) Thu NSNN của Chi cục Hải quan CKSBQT Nội Bài bao gồm: Thuế XK, Thuế NK; Thuế Tiêu thụ đặc biệt; Thuế Giá trị gia tăng; Thuế Bảo vệ môi trường và thu khác.

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp của Chi cục Hải quan CKSBQT Nội Bài)

2.4.2. Đánh giá chung về áp dụng pháp luật về thuế nhập khẩu của nước ta từ thực tế tại Chi cục Hải quan CKSBQT Nội Bài.

2.4.2.1. Ưu điểm

- Các quy định về miễn thuế, xét miễn thuế, hoàn thuế, không thu thuế NK đã được quy định cụ thể, rõ ràng theo định hướng phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước, trong đó tập trung ưu đãi đối với máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu theo lĩnh vực hoặc địa bàn đầu tư quan trọng cần ưu tiên phát triển; góp phần khuyến khích phát triển sản xuất, nâng cao tính cạnh tranh của hàng hóa trong nước và thu hút đầu tư nước ngoài.

- Việc bảo hộ hợp lý, có điều kiện, có chọn lọc đã thúc đẩy việc hình thành một số ngành nghề, doanh nghiệp phát triển, tạo việc làm cho người lao động, góp phần đảm bảo an sinh và ổn định xã hội. Đồng thời, cùng với các chính sách khác đã tạo môi trường pháp lý đồng bộ, thuận lợi hơn cho việc quản lý và khuyến khích XK, thúc đẩy quan hệ thương mại với các nước, nhóm nước, nhất là quan hệ với các đối tác thương mại lớn như ASEAN, Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản...

- Việc thực hiện các quy định của Luật cũng đã góp phần định hướng tiêu dùng, hạn chế NK các hàng hóa gây ô nhiễm môi trường, hàng hóa tiêu dùng không khuyến khích NK, góp phần hạn chế nhập siêu.

- Việc bổ sung các biện pháp phòng vệ về thuế để tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp trong NK hàng hóa đã tạo cơ sở pháp lý cần thiết trong việc xử lý các tình huống có nguy cơ đe dọa đến sản xuất một số hàng hóa trong nước. Đây cũng là cơ sở pháp lý quan trọng để Việt Nam tham gia đầy đủ, đồng

bộ với thị trường quốc tế trong tiến trình tự do hóa thương mại, xóa bỏ hàng rào thuế quan trong những năm tới.

- Tỷ trọng số thu thuế NK trong tổng thu NSNN giảm nhưng số thu vẫn tăng hợp lý hàng năm; góp phần điều chỉnh cơ cấu thu NSNN theo hướng bền vững và phát huy vai trò quản lý của Nhà nước trong chống gian lận thương mại, chống thất thu thuế. Thuế NK vẫn đảm bảo là nguồn thu quan trọng trong tổng thu NSNN của nước ta.

- Giai đoạn 2005 – 2010, trên phạm vi toàn quốc thì số thu thuế NK bình quân chiếm khoảng 7,5 % tổng thu NSNN (riêng năm 2009 đạt 12,36%). Những năm gần đây, do tác động của việc thực hiện các cam kết về cắt giảm thuế quan, tỷ trọng thu ngân sách từ thuế nhập khẩu trong tổng thu NSNN giảm dần, cụ thể:

+ Năm 2011 số thu NSNN từ thuế NK đạt 43.626 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 6,04%; năm 2012 số thu đạt 43.094 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 5,71%; năm 2013 số thu đạt 54.243 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 6,71%; năm 2014 số thu đạt 67.845 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 6,78%; năm 2015 số thu là 75.200 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng gần 7 % tổng thu NSNN.

+ Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng thu từ thuế NK ước đạt 5,8%/năm.

+ Về cơ cấu thu, bình quân giai đoạn 2011-2015, thu từ thuế NK chiếm 20,5% tổng thu NSNN; trong đó thu từ thuế nhập khẩu chiếm 79,5% tổng thu thuế xuất nhập khẩu.

2.4.2.2. Những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh các kết quả tích cực đạt được nêu trên, pháp luật về thuế NK hiện hành cũng đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế chủ yếu sau đây:

- Việt Nam đã gia nhập WTO được 9 năm và ký kết 12 Hiệp định FTA; trong đó đã ký kết một số Hiệp định FTA quan trọng như Hiệp định Đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định Việt Nam - EU. Theo lộ trình thì từ năm 2018 trở đi, mức thuế suất thuế nhập khẩu về cơ bản sẽ được xóa bỏ theo các cam kết quốc tế. Do đó, để góp phần bảo vệ sản xuất trong nước, cần thiết phải bổ sung, nâng cấp cơ sở pháp lý một số nội dung quan trọng về các biện

pháp phòng vệ thương mại về thuế (thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ...) quy định ở các văn bản pháp luật dưới Luật (03 Pháp lệnh hiện hành) thành một nội dung của Luật thuế XK, thuế NK. Qua đó, nhằm phát huy công cụ hữu hiệu này trong bảo vệ sản xuất trong nước, trong trường hợp các ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại hoặc bị đe dọa thiệt hại do các hành vi bán phá giá, trợ cấp, phân biệt đối xử của các đối tác thương mại và phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Do ban hành từ năm 2005 nên một số nội dung quy định tại Luật thuế XK, thuế NK chưa thể chế được tinh thần Hiến pháp năm 2013; đồng thời không còn phù hợp với quy định của hệ thống pháp luật nói chung và một số luật liên quan như: Luật Quản lý thuế, Luật Hải quan, Luật Đầu tư, Luật Bảo vệ môi trường... và thực tiễn nhập khẩu hàng hóa những năm gần đây. Theo đó, cần sửa đổi, bổ sung để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật. Đồng thời, khắc phục các vướng mắc trong quá trình triển khai, thực hiện Luật thuế XK, thuế NK trong thời gian qua; nhất là đối với các quy định về: đối tượng không chịu thuế, khung thuế suất, mức thuế suất, thời hạn nộp thuế và địa bàn, lĩnh vực cần được khuyến khích phát triển trên cơ sở thực hiện chính sách ưu đãi như miễn thuế, hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Một số quy định trong Luật hiện hành chưa phù hợp với những nội dung cam kết trong hội nhập quốc tế mà Việt Nam đã và sẽ tham gia. Trong đó, có những quy định theo các cam kết quốc tế cần thực hiện nhưng thực tế hiện nay đang được quy định tại văn bản dưới luật phải luật hóa để bảo đảm tính minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi trong triển khai thực hiện như quy định về miễn thuế đối với hàng hóa có trị giá tối thiểu hoặc có số tiền thuế phải nộp tối thiểu; hàng mẫu không nhằm mục đích thương mại; miễn thuế đối với hàng hóa NK theo Điều ước quốc tế...

- Một số quy định trong Luật thuế XK, thuế NK hiện không còn phù hợp, cần được sửa đổi để tạo hành lang pháp lý để thực hiện các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu cải cách hành chính trong giai đoạn mới và định

hướng cải cách về thuế XK, thuế NK đã được xác định trong Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011 - 2020 như: nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất quy định trong Luật chưa bảo đảm khuyến khích phát triển sản xuất và xuất khẩu; số lượng mức thuế suất còn nhiều, phức tạp; quy định về đối tượng miễn thuế, hoàn thuế còn chưa hợp lý làm tăng thủ tục hành chính và chưa tạo thuận lợi nhất cho người nộp thuế.

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, thu thuế NK cần phải được đẩy mạnh theo hướng đồng bộ, thuận tiện hơn nữa; việc kết nối giữa Hải quan - doanh nghiệp - ngân hàng thương mại – kho bạc trong thu thuế NK phải được triển khai sâu rộng hơn.

- Công tác hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, xử lý vướng mắc trong thực tiễn thực hiện pháp luật về thuế NK còn có lúc chưa thật sự kịp thời; đôi lúc còn chưa thường xuyên. Việc kiểm tra, tự kiểm tra ở một số địa phương còn mang tính hình thức; chất lượng kiểm tra chưa thật sự đạt yêu cầu.

- Công tác tuyên truyền tuy đã được tổ chức rộng rãi, nhưng chỉ tập trung vào việc giới thiệu các văn bản pháp luật mới ban hành; chứ chưa chú trọng tuyên truyền chuyên sâu về trình tự, thủ tục thực hiện pháp luật về thuế NK. Hình thức tuyên truyền mới chỉ chú trọng trên các phương tiện thông tin, đại chúng chứ chưa tổ chức nhiều các buổi hội thảo, tọa đàm, hướng dẫn chuyên sâu. Do đó, hiệu quả tuyên truyền chưa mang tính sâu rộng và chưa đem lại hiệu quả thực sự.

2.4.3. Nguyên nhân của những hạn chế

2.4.3.1. Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại về pháp luật thuế nhập khẩu.

- Nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước liên quan đến thuế NK đã được ban hành trong thực tế; nhưng chưa được quy định, thể chế hóa kịp thời trong các văn bản quy phạm pháp luật về thuế NK .

- Các quan hệ xã hội, nhất là các quan hệ trong hoạt động kinh tế đối ngoại, hoạt động NK luôn luôn vận động không ngừng và có những thay đổi

nhANH chóng hàng ngày, hàng giờ. Vì vậy, pháp luật nói chung, pháp luật về thuế NK nói riêng rất khó có thể phản ánh được kịp thời các thay đổi trong các quan hệ này; nhất là việc sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật phải tuân theo một trình tự, thủ tục, thời gian nhất định.

2.4.3.2. Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại trong quá trình thực hiện pháp luật về thuế nhập khẩu.

- Một số quy định của pháp luật về thuế NK chưa thật sự rõ ràng và không còn phù hợp với thực tiễn; nên đã gây khó khăn cho việc áp dụng trong thực tế.

- Hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn, xử lý vướng mắc về thuế NK còn có lúc chưa sâu, rộng và đặc biệt là một số địa phương chưa thực sự quan tâm tới hoạt động này. Điều này dẫn đến một bộ phận công chức còn hiểu chưa đúng, chưa đầy đủ nội dung các quy định của pháp luật, nên gặp ít nhiều khó khăn khi áp dụng vào thực tiễn.

- Việc phối hợp triển khai thực hiện pháp luật về thuế NK giữa Ngành Hải quan với các bộ, ngành liên quan còn thiếu hiệu quả.

- Một bộ phận cán bộ, công chức hải quan làm công tác tham mưu về quản lý thuế hiện nay chưa được đào tạo chuyên sâu; một số lại làm việc kiêm nhiệm hoặc định kỳ 3 năm lại luân chuyển vị trí việc làm khác theo quy định của ngành Hải quan. Vì vậy, nhiều công chức thực thi chưa được chuyên sâu (cả về chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng thực thi) trong áp dụng thực hiện pháp luật về thuế NK. Điều đó dẫn đến có nhiều vụ việc công chức hải quan áp dụng pháp luật thuế chưa thật sự đúng với quy định của pháp luật, không đảm bảo đúng thời hạn quy định; từ đó gây ít nhiều khó khăn cho người khai hải quan.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Nội dung Chương 2 của luận văn đã phản ánh đầy đủ thực trạng thực hiện pháp luật về thuế NK của nước ta và tại Chi cục Hải quan CKSBQT Nội Bài. Nét nổi bật trong chương này là việc thực hiện pháp luật về thuế NK của nước ta và tại Chi cục Hải quan CKSBQT Nội Bài đã đạt được nhiều kết quả rất quan trọng. Qua thực tiễn thực hiện pháp luật về thuế NK đã tạo nguồn thu cho NSNN; tạo sự thuận lợi cho hoạt động nhập khẩu, đầu tư; đồng thời đảm bảo quản lý Nhà nước về hải quan được chặt chẽ, thống nhất, phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan; pháp luật về thuế NK cũng tồn tại một số bất cập, hạn chế cả về các quy định của pháp luật và quá trình thực thi trên thực tế. Yêu cầu cấp bách đặt ra và đòi hỏi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cần phải tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách về thuế NK; tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực và các hoạt động chỉ đạo, điều hành để thực hiện có hiệu quả hơn nữa pháp luật về thuế NK trong thời gian tới.

Chương 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ NHẬP KHẨU Ở NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

3.1. Quan điểm và mục tiêu về hoàn thiện pháp luật về thuế nhập khẩu ở nước ta giai đoạn 2016 - 2020 và những năm tiếp theo

3.1.1. Quan điểm

Pháp luật về thuế NK có vai trò đặc biệt quan trọng trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Để thực hiện thành công pháp luật về thuế NK, thì một yêu cầu có tính quyết định đặt ra là phải không ngừng hoàn thiện các quy định của pháp luật để điều chỉnh các quan hệ về thuế NK. Quan điểm chủ đạo về việc hoàn thiện pháp luật về thuế NK giai đoạn 2016 – 2020 và những năm tiếp theo là:

Một là, Tiếp tục đổi mới toàn diện hơn nữa về phương thức quản lý và chính sách thuế NK theo hướng ổn định, công khai, minh bạch; nhằm đảm bảo phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước trong giai đoạn hiện nay. Đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam trong gần 30 năm qua đã đem lại nhiều thành tựu to lớn và rất quan trọng về các lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội của đất nước ta; trong đó có lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện pháp luật nói chung, pháp luật về thuế NK nói riêng. Trong bối cảnh đó, việc hoàn thiện pháp luật về thuế NK cần phải thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về cải cách hệ thống pháp luật và cải cách hành chính nhà nước.

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011 - 2020 được thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng cũng nêu rõ: “*Nhà nước quản lý điều hành nền kinh tế bằng pháp luật, quy hoạch, kế hoạch và các công cụ điều tiết trên cơ sở tôn trọng các quy luật thị trường*”. Đặc biệt, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) cũng nêu rõ: “*Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.... Nhà nước ban hành pháp luật; tổ chức,*

quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa” [8, tr.29].

Việc hoàn thiện pháp luật về thuế NK phải đảm bảo phù hợp với Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước, Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011- 2020, Chiến lược phát triển Hải quan tới năm 2020; cũng như những định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước tới năm 2020 và những năm tiếp theo. Đồng thời, phải phù hợp đặc điểm, tình hình cụ thể trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Bên cạnh đó, cần phải thực hiện tốt nguyên tắc công khai, minh bạch trong áp dụng pháp luật về thuế NK. Theo đó, các cơ quan, cán bộ, công chức có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời và hệ thống những thông tin chính thức có trong văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý về thuế NK và phương thức thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình cho các đối tượng có liên quan biết theo quy định của pháp luật. Mặt khác, những thông tin phù hợp được cung cấp kịp thời cho người dân dưới hình thức cụ thể, dễ hiểu, dễ thực hiện thông qua các hình thức phù hợp với từng điều kiện cụ thể. Điều này đảm bảo cho mọi tầng lớp dân cư có thể tham gia theo dõi và giám sát các hoạt động của nhà nước. Không phải mọi thông tin về tổ chức và hoạt động của nhà nước đều được cung cấp cho nhân dân mà chỉ là những thông tin phù hợp mà thôi.

Các quyết định, quy trình, thủ tục giải quyết công việc liên quan đến công tác thuế NK phải rõ ràng và cần được phổ biến đầy đủ; đảm bảo cho người dân có thể thực hiện được một cách thuận lợi nhất. Đây cũng là một phần hoạt động trong quá trình cải cách hành chính đang diễn ra ở nước ta. Thực hiện tốt công khai, minh bạch thì sẽ đem lại hiệu quả cao trong thực hiện pháp luật về thuế NK của các cơ quan nhà nước.

Hai là, Các quy định của pháp luật về thuế NK phát huy các công cụ phòng vệ về thuế theo chuẩn mực quốc tế, nâng cao vai trò của công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại; góp phần tạo môi trường kinh tế lành mạnh, bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước, góp phần cải cách thủ tục hành chính,

thu hút đầu tư nước ngoài và nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước.

Như chúng ta đã biết, hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình hợp tác trên cơ sở có đi có lại; trong đó các nước thành viên dành sự đối xử và ưu đãi cho nhau trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc của tổ chức, chấp nhận các luật lệ và tập quán quốc tế. Hội nhập mang lại cho chúng ta cơ hội không nhỏ, song cũng buộc chúng ta phải đương đầu với những thách thức rất lớn. Hội nhập đòi hỏi phải tuân thủ các nguyên tắc và luật chơi điều tiết thương mại quốc tế cũng như các nguyên tắc, mục tiêu cơ bản của các tổ chức WTO, ASEAN, APEC, ASEM... mà điều cơ bản là phải mở cửa thị trường hơn nữa cho sự cạnh tranh công bằng và bình đẳng của hàng hóa thương mại. Mở cửa đồng nghĩa với việc chúng ta phải chấp nhận có cả những rủi ro, những tổ chức, cá nhân có thể lợi dụng phương pháp quản lý hải quan hiện đại để buôn lậu, gian lận thương mại. Đứng trước tình trạng hiện nay, pháp luật nói chung, pháp luật về thuế của Việt Nam còn chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ và đang trong quá trình xây dựng, hoàn thiện thêm. Cho tới nay, hệ thống chính sách này của Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập, có lúc còn mang tính áp đặt, chủ quan. Đặc biệt, những biện pháp mà WTO, ASEAN, APEC, ASEM thừa nhận như đãi ngộ tối huệ quốc, đãi ngộ quốc gia, chế độ hạn ngạch thuế quan, quyền tự vệ, chống phá giá... Việt Nam lại chưa có hoặc có nhưng chưa phù hợp. Trong khi đó, những chính sách, biện pháp mà WTO, ASEAN, APEC, ASEM không thừa nhận thì ta vẫn còn áp dụng. Nếu hệ thống chính sách về thuế NK của nước ta được xây dựng phù hợp, áp dụng các chuẩn mực quốc tế, thì điều này sẽ tạo ra một công cụ hữu hiệu, góp phần khắc phục được các yếu kém của các hoạt động về thuế NK.

Ba là, Đảm bảo kế thừa những quy định của pháp luật về thuế NK hiện hành đang phát huy hiệu quả trong thực tiễn; dự báo được những nội dung mới trong lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu để đảm bảo tính ổn định lâu dài của pháp luật.

Bốn là, Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, xử lý vướng mắc thực hiện pháp luật về thuế NK nhằm xử lý kịp thời mọi vướng mắc, bất cập phát

sinh trong thực tiễn thực hiện pháp luật về thuế NK đối với cả cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức liên quan.

3.1.2. Mục tiêu thực hiện

- Sửa đổi, hoàn thiện hệ thống pháp luật về thuế NK đầy đủ, đồng bộ, thống nhất với văn bản pháp luật liên quan trong đó có Hiến pháp năm 2013, Luật Đầu tư, Luật Quản lý thuế, Luật Hải quan, Luật Tài nguyên môi trường, Luật khoa học và công nghệ, Luật Công nghệ cao...; đồng thời, khắc phục các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Luật thuế NK hiện hành. Mặt khác, phải đảm bảo phù hợp với mục tiêu đặt ra trong Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011 - 2020 (theo quyết định số 732/2011/QĐ-TTg ngày 15/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ) là:

“Sửa đổi, bổ sung thuế nhập khẩu nhằm bảo hộ hợp lý, có thời hạn, phù hợp với thông lệ quốc tế đối với một số hàng hóa sản xuất trong nước; thu gọn số lượng mức thuế suất, từng bước đơn giản biểu thuế, mã số hàng hóa; sửa đổi quy định về phương pháp tính thuế (bao gồm cả phương pháp tính thuế hỗn hợp, kết hợp thuế suất theo tỷ lệ phần trăm và thuế tuyệt đối); thực hiện lộ trình điều chỉnh các mức thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên tham gia” [23, tr.3].

- Đảm bảo thực thi các cam kết quốc tế và điều ước quốc tế về thuế NK. Góp phần thực hiện chủ trương chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước đã đề ra, phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên và tạo tiền đề pháp lý để hội nhập sâu, rộng hơn trong giai đoạn tới.

- Đổi mới các nội dung của pháp luật về thuế NK nhằm cải cách, hiện đại hóa thủ tục hành chính tạo thuận lợi cho người nộp thuế; cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia theo hướng đơn giản, rõ ràng, công khai, thuận tiện, thống nhất; đảm bảo phù hợp với cam kết quốc tế, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Tạo cơ sở pháp luật thực hiện tốt Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020.

3.2. Một số giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện pháp luật về thuế nhập khẩu ở nước ta trong gian đoạn tới

3.2.1. Sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Để khắc phục được các hạn chế, bất cập của pháp luật về thuế NK như đã nêu trên thì cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Luật Thuế XK, thuế NK theo những nội dung chủ yếu sau đây:

3.2.1.1. Về các quy định khuyến khích phát triển và bảo hộ hợp lý sản xuất kinh doanh trong nước phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và các cam kết quốc tế mà nước ta đã ký kết.

a) Bổ sung một số nội dung quy định về thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp, thuế tự vệ để góp phần bảo vệ sản xuất trong nước trong điều kiện hội nhập quốc tế trên cơ sở kế thừa, nâng cấp một số quy định của các Pháp lệnh liên quan.

Tại Điều 5 và Điều 11 Luật thuế XK, thuế NK hiện hành đã có quy định các biện pháp về thuế để tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp trong nhập khẩu hàng hóa nhưng mới dừng ở việc định danh về các biện pháp này. Các nội dung quan trọng về điều kiện, nguyên tắc, thẩm quyền và thời hạn áp dụng cụ thể các biện pháp này đang được thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh chống bán phá giá, Pháp lệnh chống trợ cấp và Pháp lệnh về tự vệ. Nhằm phát huy vai trò là công cụ góp phần bảo vệ môi trường kinh doanh, bảo vệ hàng hóa sản xuất trong nước trong điều kiện phải cắt giảm thuế nhập khẩu theo các cam kết quốc tế, các nội dung về thuế áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu cần quy định thống nhất tại Luật thuế XK, thuế NK để đảm bảo sự nhất quán trong thực hiện. Mặt khác, việc nâng một số quy định pháp lý từ Pháp lệnh thành nội dung Luật sẽ tạo sự rõ ràng, minh bạch trong quá trình hoàn thiện pháp luật Việt Nam, phù hợp với tinh thần Điều 70 Hiến pháp 2013 là Quốc hội quy định các thứ thuế.

Trên cơ sở đó, đề nghị bổ sung thêm một chương riêng quy định về thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ trong Luật Thuế XK, thuế NK. Nội dung quy định về điều kiện, nguyên tắc, thẩm quyền và thời hạn áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ trên cơ sở kế thừa quy định tại 3 Pháp lệnh hiện hành.

Ngoài ra, để đảm bảo có đủ cơ sở pháp lý để áp dụng các biện pháp về thuế mới có thể cần thiết để xử lý các trường hợp phát sinh như áp dụng thuế trả đũa được phép áp dụng trong khuôn khổ giải quyết cơ chế tranh chấp của WTO và các hiệp định thương mại song phương và khu vực mà Việt Nam đã tham gia, Luật thuế XK, thuế NK cần bổ sung quy định đối với các trường hợp lợi ích Việt Nam theo các điều ước quốc tế bị xâm hại hay vi phạm, thì Quốc hội quyết định áp dụng biện pháp thuế phòng vệ khác phù hợp.

b) Sửa đổi nguyên tắc, thẩm quyền ban hành Biểu thuế, thuế suất và thẩm quyền ban hành Biểu khung thuế xuất khẩu.

- Sửa đổi nguyên tắc ban hành Biểu thuế, thuế suất

Trong bối cảnh thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo các Hiệp định thương mại tự do thì một số nguyên tắc tại Luật thuế XK, thuế NK hiện hành đã không còn phù hợp, ví dụ như nguyên tắc bảo đảm nguồn thu NSNN. Đồng thời, qua thực tiễn thi hành cho thấy các nguyên tắc ban hành biểu thuế hiện hành chưa đảm bảo tính hợp lý giữa thuế suất thuế nhập khẩu đánh vào nguyên liệu, vật tư, linh kiện, phụ tùng, bán thành phẩm và sản phẩm nguyên chiếc; một số trường hợp thuế nhập khẩu của nguyên vật liệu cao hơn linh kiện, phụ tùng quan trọng trong nước chưa sản xuất được, cao hơn sản phẩm nguyên chiếc dẫn đến không khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ, không khuyến khích sản xuất để tạo thêm giá trị gia tăng; số lượng mức thuế suất của biểu thuế còn nhiều, tạo nên sự phức tạp, dễ nhầm lẫn, tranh chấp trong kê khai, tính thuế.

Để khắc phục và góp phần phát triển và bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước; thúc đẩy cải cách hành chính, đơn giản hóa biểu thuế, thu gọn mức thuế suất, đảm bảo đơn giản, tạo thuận lợi cho cải cách thủ tục hành chính, phù hợp với chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước đối với công nghệ cao, công nghệ nguồn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường, đề nghị quy định rõ trong Luật nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất như sau: (1) Khuyến khích nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu, ưu tiên loại trong nước chưa đáp ứng nhu cầu; chú trọng phát triển lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường; (2) Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội

của Nhà nước và các cam kết về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; (3) Đóng góp hợp lý nguồn thu NSNN và góp phần bình ổn thị trường; (4) Đơn giản, minh bạch, tạo điều kiện cho cải cách thủ tục hành chính về thuế....

- Sửa đổi thẩm quyền ban hành Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và khung thuế suất

+ Về thẩm quyền ban hành Biểu thuế cho từng mặt hàng:

Luật thuế XK, thuế NK hiện hành quy định: (1) UBND ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất ưu đãi đối với từng nhóm hàng bao gồm cả mức tối thiểu và mức tối đa; (2) Thủ tướng Chính phủ quyết định mặt hàng áp dụng thuế tuyệt đối và mức thuế tuyệt đối trong trường hợp cần thiết; (3) Bộ trưởng Bộ Tài chính căn cứ vào khung thuế suất đối với từng nhóm hàng do UBND ban hành để quy định áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu đối với từng mặt hàng theo thủ tục do Chính phủ quy định.

Thực tế thời gian qua cho thấy việc thực hiện như quy định trên đã phát huy được tác dụng tích cực, tạo sự linh hoạt để kịp thời điều chỉnh thuế suất trước những biến động giá trên thế giới, góp phần bình ổn giá cả thị trường trong nước. Tuy nhiên, với thẩm quyền hiện hành về quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu là chưa thống nhất, chưa phù hợp: Thủ tướng Chính phủ quy định mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp (thực tế chỉ áp dụng đối với sản phẩm duy nhất là ô tô cũ đã qua sử dụng), Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành các mức thuế suất thuế xuất khẩu, nhập khẩu còn lại.

Qua nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và để khắc phục hạn chế nói trên, đồng thời, đảm bảo phù hợp với tinh thần của Hiến pháp 2013, đề nghị Luật quy định rõ thẩm quyền ban hành biểu thuế là do Thủ tướng Chính phủ. Quy định này sẽ tạo ra sự ổn định cao hơn của Biểu thuế và phù hợp với xu hướng Việt Nam tham gia sâu rộng vào các Hiệp định FTA khi lộ trình cắt giảm thuế quan đã được xác định và phải tuân thủ thực hiện theo đúng cam kết. Mặt khác, cần nâng mức thẩm quyền quyết định từ Bộ Tài chính lên mức độ do Thủ tướng

Chính phủ quy định cho phù hợp với thực tế và yêu cầu quản lý, phù hợp xu hướng phát triển.

+ Về Khung thuế suất thuế NK và thẩm quyền ban hành:

Theo quy định của Luật hiện hành thì: UBND ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất ưu đãi đối với từng nhóm hàng, bao gồm cả mức tối thiểu và mức tối đa (sau đây gọi tắt là Biểu khung thuế suất). Biểu khung thuế suất nhập khẩu không áp dụng đối với các thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt (FTA) theo các Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương. Việc quy định mức khung thuế suất nhập khẩu như thời gian qua đã phát huy tác dụng tích cực và là căn cứ để Bộ Tài chính ban hành mức thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) đối với từng mặt hàng. Qua đó, đã đáp ứng tính chủ động, kịp thời trước những biến động giá cả của thị trường thế giới, góp phần bình ổn giá cả thị trường trong nước và phù hợp với tính chất đặc thù của Biểu thuế nhập khẩu được chi tiết với gần 10.000 ngàn dòng thuế và phải sửa đổi, cập nhật Danh mục định kỳ 5 năm/lần theo quy định của WCO và Ban thư ký ASEAN.

Tuy nhiên, kể từ thời điểm Việt Nam gia nhập WTO (năm 2007), nước ta đã cam kết cho 100% số dòng thuế nhập khẩu tại thời điểm gia nhập và phải cắt giảm hàng năm theo lộ trình cam kết, đến nay lộ trình này cơ bản hoàn thành. Do đó, việc quy định mức trần tối đa Biểu khung thuế suất thuế nhập khẩu như hiện hành thực tế không có ý nghĩa. Bên cạnh đó, việc xây dựng sàn thuế (tối thiểu) của Biểu khung thuế suất thuế nhập khẩu như hiện hành là cũng không cần thiết, cụ thể: hiện nay, Việt Nam đã ký 10 FTA với các nước, nhóm nước. Theo đó, đã cam kết xóa bỏ thuế quan vào thời điểm cuối cùng (2018 -2020) trung bình vào khoảng 90% số dòng thuế, riêng Hiệp định Thương mại Hàng hóa Asean (ATIGA) với mức cam kết tự do hóa đạt 97%. Khi ký kết các FTA thế hệ mới như TPP, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU... thì mức độ tự do hóa sẽ đạt 97-98% dòng thuế trong vòng 10 năm. Dự kiến đến giai đoạn 2028-2030, trên 80% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam sẽ được hưởng thuế suất theo các Hiệp định FTA là 0%. Theo đó, việc xây dựng Biểu khung thuế suất thuế nhập khẩu

như hiện hành sẽ là không phù hợp trong giai đoạn mới. Từ những lý do trên, đề nghị Luật thuế XK, thuế NK không quy định Biểu khung thuế nhập khẩu.

c) Sửa đổi, bổ sung những quy định về ưu đãi thuế để khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh, xuất khẩu, đẩy mạnh xã hội hóa.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về miễn thuế hàng nhập khẩu tạo TSCĐ của dự án ưu đãi đầu tư.

Luật Thuế XK, thuế NK hiện hành quy định miễn thuế nhập khẩu tạo TSCĐ cho dự án ưu đãi đầu tư, dự án đầu tư bằng vốn ODA, bao gồm: phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân (ô tô 24 chỗ trở lên), phương tiện vận chuyển chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ, trang thiết bị nhập khẩu lần đầu và nguyên liệu, vật tư, linh kiện NK để tạo tài sản cố định. Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 đã bổ sung và điều chỉnh một số quy định về đối tượng miễn thuế NK tạo TSCĐ.

Theo đó, Luật thuế XK, thuế NK cần sửa đổi quy định về miễn thuế hàng nhập khẩu tạo TSCĐ của dự án ưu đãi đầu tư theo hướng:

+ Bổ sung quy định về miễn thuế hàng hóa tạo TSCĐ cho các đối tượng ưu đãi đầu tư tại Luật Đầu tư (gồm 5 đối tượng ưu đãi: lĩnh vực ưu đãi đầu tư; địa bàn ưu đãi đầu tư; dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm; dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên; doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ). Đồng thời, quy định việc miễn thuế NK quy định tại khoản này không áp dụng đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản; dự án sản xuất sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên; dự án sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

+ Bỏ quy định về miễn thuế đối với phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân; đồng thời, quy định rõ phương tiện tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ thuộc đối tượng được miễn thuế là loại sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án.

+ Miễn thuế đối với linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo thiết bị, máy móc hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc thiết bị không phải chỉ thiết bị đi kèm của các dự án được hưởng ưu đãi của Luật Đầu tư và các luật chuyên ngành có liên quan.

+ Chuyển quy định về miễn thuế tạo TSCĐ của dự án đầu tư bằng nguồn vốn ODA sang áp dụng ưu đãi theo lĩnh vực và địa bàn đầu tư của các dự án được hưởng ưu đãi của Luật Đầu tư và các Luật chuyên ngành có liên quan.

+ Bỏ quy định về miễn thuế tạo TSCĐ là trang thiết bị nhập khẩu lần đầu của dự án ưu đãi đầu tư vào một số lĩnh vực dịch vụ của các dự án đầu tư khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, đào tạo, văn hoá, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, dịch vụ tư vấn do Luật đầu tư số 67/2014/QH13 đã không quy định các ngành nghề này là lĩnh vực ưu đãi đầu tư và về cơ bản những trang thiết bị nhập khẩu lần đầu trong các lĩnh vực này trong nước hiện nay cũng đã sản xuất được.

- Bổ sung quy định về miễn thuế NK đối với giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu theo quy định của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Căn cứ thẩm quyền được giao tại Luật thuế XK, thuế NK hiện hành, tại Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ đã quy định: Giống cây trồng; vật nuôi NK để thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp được miễn thuế NK. Việc thực hiện quy định này là cần thiết, góp phần hỗ trợ lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp phát triển. Theo đó, để nâng cao tính pháp lý, đảm bảo tính minh bạch của chính sách, đề nghị bổ sung nội dung này vào Luật. Ngoài ra, để khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, đề nghị bổ sung quy định về miễn thuế nhập khẩu đối với phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được vào Luật.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về ưu đãi thuế NK đối với hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện cho sản xuất của dự án thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư; địa bàn có điều kiện đặc biệt khó khăn:

Luật thuế XK, thuế NK hiện hành quy định miễn thuế nhập khẩu 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất cho một số dự án thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Để phù hợp với Luật Đầu tư và quy định tại một số Luật chuyên ngành như: Luật Công nghệ cao, Luật Khoa học và Công nghệ; thì Luật thuế XK, thuế NK cần sửa đổi quy định này theo hướng: bổ sung thêm doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ cũng được miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong thời hạn 5 năm.

- Bổ sung quy định miễn thuế đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế cần được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo. Theo đó, để khuyến khích phát triển sản xuất trang thiết bị y tế thay thế hàng NK theo các định hướng của Nhà nước, căn cứ thẩm quyền quy định của Luật thuế XK, thuế NK hiện hành, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 54/2014/QĐ-TTg về việc miễn thuế nhập khẩu 05 năm đối với vật tư, thiết bị, linh kiện trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, lắp ráp sản phẩm trang thiết bị y tế cần được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo. Tuy nhiên, để nâng cao tính pháp lý của quy định này, phù hợp với chủ trương khuyến khích phát triển ngành y tế của Đảng và Nhà nước, đề nghị bổ sung quy định về miễn thuế đối với trường hợp này trong Luật.

- Bổ sung quy định về ưu đãi thuế đối với ngành đóng tàu.

Theo quy định tại Nghị định số 87/2010/NĐ-CP của Chính phủ đã quy định miễn thuế đối với máy móc, thiết bị nhập khẩu để tạo TSCĐ; nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm; phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định sử dụng trực tiếp cho hoạt động đóng tàu. Theo đó, để nâng cao tính pháp lý, đảm bảo sự ổn định của chính sách, đề nghị bổ sung việc miễn thuế đối với các trường hợp này vào Luật.

- Bổ sung quy định về miễn thuế NK đối với máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư NK phục vụ hoạt động in, đúc tiền. Đây là hàng hóa đặc thù, cần được bảo mật thông tin NK; đồng thời đối tượng NK chỉ do Ngân hàng Nhà

nước thực hiện nên việc bổ sung quy định này cũng tạo thuận lợi và đơn giản hóa thủ tục thu nộp ngân sách.

- Bổ sung quy định ưu đãi về thuế đối với hàng hóa NK để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm và hàng hóa NK để bảo vệ môi trường để đảm bảo thống nhất với quy định của một số Luật chuyên ngành. Theo đó, bổ sung quy định về miễn thuế NK đối với máy móc, nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm để thống nhất với quy định tại Luật Đầu tư. Bổ sung quy định về miễn thuế NK đối với máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư NK chuyên dùng NK phải là loại trong nước chưa sản xuất được theo danh mục hàng hóa bảo vệ môi trường và sản phẩm XK của hoạt động bảo vệ môi trường để thống nhất với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Về điều kiện và thủ tục miễn thuế.

Luật thuế XK, thuế NK hiện hành quy định tách riêng miễn thuế và xét miễn thuế thành 2 Điều (1 Điều miễn thuế, 1 Điều xét miễn thuế) để xử lý trong hoặc sau khi hàng hóa đã thông quan. Tuy nhiên, quá trình thực hiện cho thấy quy định như vậy là không cần thiết vì bản chất là hàng hóa được miễn thuế nhưng được thực hiện theo các thủ tục khác nhau. Cần thiết phải quy định thống nhất miễn, xét miễn thuế thành một Điều để đảm bảo tính khả thi. Theo đó, chuyển hàng quà biếu, quà tặng từ trường hợp xét miễn thuế sang trường hợp miễn thuế; chuyển hàng hóa NK chuyên dùng phục vụ giáo dục, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ và cho an ninh, quốc phòng từ trường hợp xét miễn thuế theo Luật hiện hành sang trường hợp miễn thuế. Ngoài ra, để khuyến khích sản xuất trong nước, Luật quy định hàng hóa NK chuyên dùng cho giáo dục, máy móc, thiết bị, phụ tùng sử dụng cho nghiên cứu khoa học và phương tiện vận tải chuyên dùng cho an ninh, quốc phòng phải là loại trong nước chưa sản xuất được.

Đồng thời, cần quy định điều kiện miễn thuế cho các trường hợp thành 3 nhóm: Nhóm 1: Thực hiện thông báo danh mục miễn thuế với cơ quan hải quan; Nhóm 2: Thực hiện miễn thuế theo Danh mục phê duyệt của Thủ tướng Chính

phủ. Việc bổ sung quy định này sẽ đảm bảo sự minh bạch của chính sách, đảm bảo việc thực hiện miễn thuế đúng đối tượng, tạo thuận lợi cho quá trình thực hiện và Nhóm 3: Các trường hợp còn lại không phải thông báo danh mục miễn thuế với cơ quan hải quan, không phải căn cứ theo danh mục, tiêu chuẩn, phê duyệt.

3.2.1.2. Nhóm vấn đề sửa đổi bổ sung để góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất với văn bản pháp luật liên quan; đồng thời khắc phục các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Luật thuế XK, thuế NK hiện hành

a) Về phạm vi điều chỉnh

Luật thuế XK, thuế NK hiện hành quy định phạm vi điều chỉnh là: “Quy định về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam; hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới và hàng hóa mua bán, trao đổi khác được coi là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu” [13, tr.1].

Để đảm bảo tính minh bạch về phạm vi điều chỉnh và thống nhất về cách quy định này tại các Luật thuế mới được thông qua gần đây, bao quát được vấn đề phòng vệ về thuế như phân tích ở trên, thì cần sửa đổi quy định cụ thể phạm vi điều chỉnh của Luật như sau: “*Luật này quy định về đối tượng chịu thuế, người nộp thuế, căn cứ tính thuế, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; thời hạn nộp thuế và thuế phòng vệ thương mại áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu*”.

b) Về đối tượng chịu thuế, người nộp thuế:

- Về đối tượng chịu thuế: Luật thuế XK, thuế NK hiện hành quy định đồng thời cả đối tượng chịu thuế và đối tượng không chịu thuế. Để đảm bảo tính minh bạch của chính sách, Luật cần quy định theo phương pháp loại trừ là chỉ quy định về đối tượng chịu thuế trên cơ sở gộp Điều 1 và Điều 2 của Luật hiện hành thành một điều. Đồng thời, Luật thuế XK, thuế NK hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế chưa bao gồm hàng trung chuyển. Tuy nhiên, hiện nay hàng hóa trung chuyển qua các cảng biển Việt Nam đang được thực hiện tại các cụm cảng Cái Mép - Thị Vải - Cát Lái, đã và đang mang lại nhiều lợi ích kinh tế

và trong tương lai khả năng loại hình này sẽ phát triển ở Vân Phong - Khánh Hòa, Lạch Huyện - Hải Phòng, Vũng Áng - Hà Tĩnh. Xét về tính chất, loại hình này tương tự như hàng quá cảnh, chuyển khẩu, không phát sinh các nghĩa vụ về thuế. Để khắc phục hạn chế này, cần loại trừ hàng trung chuyển vào đối tượng không chịu thuế. Mặt khác, Luật Thương mại năm 2005 và Luật Hải quan số năm 2014 không có quy định loại hình mượn đường (về bản chất đây là quá cảnh, không phải mượn đường); vì vậy cần bỏ quy định hàng hóa “mượn đường” ra khỏi đối tượng không chịu thuế.

- Về người nộp thuế: Luật thuế XK, thuế NK hiện hành quy định tên tổ chức, cá nhân nộp thuế là “đối tượng nộp thuế”. Quy định này hiện không còn phù hợp với khái niệm người nộp thuế của Luật Quản lý thuế và chưa có sự thống nhất với quy định về người khai hải quan của Luật Hải quan, chưa bao quát hết các trường hợp người nộp thuế trên thực tế. Để thống nhất với Luật Quản lý thuế, Luật Hải quan, khắc phục vướng mắc hiện hành đề nghị sửa đổi khái niệm người nộp thuế và bổ sung các trường hợp người nộp thuế trên thực tế vào Luật là các trường hợp được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế, gồm: Đại lý làm thủ tục hải quan; Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh nộp thay cho người nộp thuế; Tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thay thuế cho người nộp thuế; Người xử lý tài sản đảm bảo trong trường hợp tài sản đảm bảo chưa nộp thuế; Người kinh doanh, tiêu thụ, sử dụng hàng hóa NK chưa nộp thuế NK.

c) Sửa đổi quy định về thuế suất thông thường.

Theo quy định của Luật thuế XK, thuế NK hiện hành thì thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hóa NK có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế NK với Việt Nam. Thuế suất thông thường được quy định không quá 70% so với thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng do Chính phủ quy định.

Triển khai quy định trên, tại các Nghị định, Chính phủ đã quy định thuế suất thông thường bằng 150% so với thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng. Mặt khác, thực tế thời gian qua có phát sinh vướng mắc trong xử lý đối với

nhập khẩu không khai báo hải quan không xác định được xuất xứ của hàng hóa nên để ngăn chặn hành vi vi phạm, đã áp dụng thuế suất thông thường cho loại hàng hóa này. Để nâng cao tính pháp lý, đề nghị bổ sung vào Luật quy định: thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu không thuộc các trường hợp áp dụng thuế suất ưu đãi hoặc thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường được quy định bằng 150% so với thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng. Đồng thời, để có cơ sở thực hiện cho trường hợp nhập khẩu các hàng hóa có mức thuế suất ưu đãi bằng 0%, Luật cần bổ sung quy định: "*Trường hợp mức thuế suất ưu đãi bằng 0%, Thủ tướng Chính phủ căn cứ quy định tại Điều 10 của Luật này để quyết định việc áp dụng mức thuế suất thông thường*".

d) Sửa đổi quy định về trị giá tính thuế, thời điểm tính thuế và thời hạn nộp thuế đối với người nộp thuế là doanh nghiệp ưu tiên.

- Về trị giá tính thuế: Luật thuế XK, thuế NK hiện hành quy định: Giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên theo hợp đồng. Quy định này đến nay không đảm bảo sự thống nhất với quy định tại Điều 86 Luật Hải quan năm 2014 và chưa phù hợp với thông lệ, cam kết quốc tế là: Trị giá hải quan đối với hàng hóa NK là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên. Do đó, để phù hợp với Luật Hải quan, đề nghị sửa đổi quy định này tại Luật theo hướng: "*Trị giá tính thuế NK là trị giá hải quan được xác định như sau: Đối với hàng hóa NK là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên*".

- Về thời điểm tính thuế: Luật hiện hành quy định: Thời điểm tính thuế XK, thuế NK là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan. Quá trình thực hiện thời gian qua cho thấy quy định này chưa phù hợp với trường hợp chuyển đổi đối tượng sử dụng so với khi nhập khẩu ban đầu - chuyển từ đối tượng miễn thuế sang đối tượng chịu thuế (mức thuế suất, tỷ giá, trị giá khi đăng ký tờ khai khác với khi chuyển đổi mục đích sử dụng). Theo đó, để xử lý vướng mắc đối với trường hợp hàng hóa được ưu đãi về thuế XK, thuế NK nhưng có sự thay đổi về mục đích sử dụng, đề nghị sửa đổi quy định thời điểm tính thuế như sau: "*Thời*

điểm tính thuế XK, thuế NK là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan. Đối với hàng hóa XK, NK thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế XK, thuế NK hoặc áp dụng thuế suất trong hạn ngạch thuế quan nhưng được thay đổi về đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, áp dụng thuế suất trong hạn ngạch thuế quan theo quy định của pháp luật thì thời điểm tính thuế là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới. Thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan”.

- Về thời hạn nộp thuế đối với người nộp thuế là doanh nghiệp ưu tiên: Luật quản lý thuế hiện hành quy định phải nộp thuế trước khi thông quan đối với hàng XK, NK để kinh doanh, chưa phân biệt mức độ chấp hành tốt pháp luật của doanh nghiệp. Hiện nay, Tổng cục Hải quan đã cấp giấy chứng nhận cho 42 doanh nghiệp ưu tiên với tổng số kim ngạch xuất nhập khẩu khoảng 67,47 tỷ USD theo các tiêu chí của quốc tế: Không vi phạm pháp luật về thuế, về hải quan trong hai năm liên tục; Thực hiện thanh toán qua ngân hàng theo quy định của pháp luật; Thực hiện thủ tục hải quan, thủ tục thuế điện tử; Tuân thủ pháp luật về kế toán, thống kê; Chấp hành tốt pháp luật hải quan, pháp luật thuế.

Nếu quy định các doanh nghiệp này phải nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng như các doanh nghiệp khác là chưa hợp lý, chưa phù hợp với thông lệ quốc tế, chưa thể hiện ưu đãi đối với các doanh nghiệp này. Quy định người nộp thuế là doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên thực hiện nộp thuế đối với hàng nhập khẩu kinh doanh theo định kỳ (các tờ khai hải quan đã thông quan trong tháng nộp thuế chậm nhất vào ngày thứ 10 của tháng kế tiếp). Theo hướng này, doanh nghiệp chỉ phải kê khai nộp thuế 1 tháng 1 lần. Theo đó, để phù hợp với thực tiễn hiện nay, Luật cần bổ sung quy định về thời hạn nộp thuế đối với người nộp thuế là doanh nghiệp ưu tiên. Đồng thời, chuyển quy định về thời hạn nộp thuế hiện đang quy định tại Luật Quản lý thuế vào Luật thuế XK, thuế NK để đảm bảo sự thống nhất về việc quy định thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa XK, NK.

đ) Bổ sung quy định miễn thuế và quản lý thu thuế đối với hàng hóa mua bán trao đổi của cư dân biên giới phục vụ cho sản xuất và đời sống của cư dân.

Theo quy định hiện hành thì cư dân biên giới được miễn thuế với trị giá 2 triệu đồng/người/ngày/lượt. Việc thực hiện quy định này trong thời gian qua đã góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại giữa Việt Nam với các nước có chung biên giới (Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia), tạo điều kiện thuận lợi cho cư dân biên giới tiêu thụ sản phẩm do mình sản xuất ra; mua được vật tư cần thiết phục vụ sản xuất và tiêu dùng hàng ngày. Tuy nhiên, do chính sách chưa có quy định quản lý thuế đối với phần hàng hóa của cư dân không sử dụng nên thực tế đã xảy ra tình trạng lợi dụng để thu gom hàng hoá được miễn thuế đem vào nội địa, ảnh hưởng đến sản xuất trong nước. Đồng thời, ở các chợ biên giới, nhiều thương gia nước ngoài sang kinh doanh buôn bán nhưng chính sách pháp lý về thuế xuất nhập khẩu đối với những đối tượng này chưa đầy đủ, chưa phù hợp thực tế.

Để đảm bảo tính minh bạch và nâng tính pháp lý, hạn chế gian lận thương mại, góp phần hạn chế nhập siêu, Luật căn bổ sung quy định về miễn thuế đối với: “Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa và trong định mức để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới”. Đồng thời, bổ sung quy định: *"Trường hợp thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới và hàng hóa của thương nhân nước ngoài được phép kinh doanh ở chợ biên giới thì phải nộp thuế"*.

e) Bổ sung việc miễn thuế đối với hàng hóa NK trong trường hợp để đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Bên cạnh các trường hợp được miễn thuế đã được quy định cụ thể, Luật thuế XK, thuế NK hiện hành đã quy định về thẩm quyền miễn thuế NK đối với một số trường hợp đặc biệt khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Việc thực hiện quy định này thời gian qua đã tạo điều kiện để xử lý một số trường hợp đặc thù, không nhằm mục đích kinh doanh, hoặc có lý do bất khả kháng mà yêu cầu của thực tiễn phải miễn thuế NK. Ví dụ, hàng NK sử dụng cho các đoàn vận động viên tham gia sự kiện thể thao như SeaGames, pháo hoa NK để thi bắn pháo hoa, nguyên vật liệu NK để gia công hoặc sản xuất xuất khẩu bị cháy...

Để đảm bảo tính pháp lý, minh bạch trong quá trình chuẩn hóa chính sách miễn thuế, cần bổ sung quy định vào Luật về nguyên tắc được miễn thuế đối với các trường hợp cụ thể do Thủ tướng Chính phủ quyết định, đó là hàng hóa NK trong trường hợp đặc biệt để bảo đảm an ninh, xã hội khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh.

3.2.1.3. Nhóm vấn đề sửa đổi, bổ sung để phù hợp các cam kết quốc tế và điều ước quốc tế về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

a) Bổ sung quy định về áp dụng thuế suất đối với hàng hóa từ khu phi thuế quan NK vào thị trường nội địa đáp ứng các điều kiện về xuất xứ thì được áp dụng theo mức thuế suất ưu đãi, ưu đãi đặc biệt tương ứng để bao quát hết được các trường hợp phát sinh trên thực tiễn, đảm bảo tính minh bạch của Luật.

b) Bổ sung quy định về miễn thuế đối với hàng hóa được miễn thuế XK, thuế NK theo Điều ước quốc tế để minh bạch, phù hợp với Luật ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế và thống nhất với quy định của các Luật khác.

c) Bổ sung quy định về miễn thuế đối với hàng hóa có trị giá tối thiểu hoặc có số tiền thuế phải nộp dưới mức tối thiểu; miễn thuế đối với hàng mẫu, phim, ảnh, mô hình để làm mẫu, ấn phẩm quảng cáo không nhằm mục đích thương mại để tạo thuận lợi cho người khai hải quan và người nộp thuế, phù hợp với Công ước Kyoto sửa đổi cũng như các cam kết tại Hiệp định TPP và Hiệp định Việt Nam - EU.

d) Bổ sung quy định về miễn thuế cho một số hàng hóa thuộc chế độ tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập có thời hạn, không mang mục đích thương mại nhằm phù hợp với khuyến nghị Phụ lục G Công ước Kyoto (như miễn thuế đối với một số hàng hóa tạm nhập-tái xuất, tạm xuất-tái nhập có thời hạn như máy móc, thiết bị, phim, ảnh để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm, sự kiện thể thao, văn hóa, nghệ thuật; máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất để thử nghiệm, nghiên cứu phát triển sản phẩm, hàng hóa là phương tiện quay vòng như container, palet, máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất để thử nghiệm, nghiên cứu phát triển sản phẩm; hàng bảo hành, sửa chữa ...).

3.2.1.4. Nhóm vấn đề sửa đổi, bổ sung để đơn giản hóa, tạo thuận lợi cho người nộp thuế; góp phần thực hiện cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

a) Chuyển hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập để sản xuất xuất khẩu từ đối tượng phải nộp thuế khi NK, được hoàn thuế khi XK sang đối tượng miễn thuế.

Theo quy định tại Luật thuế XK, thuế NK hiện hành, nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất XK thuộc đối tượng tạm nộp thuế, sau khi xuất khẩu sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu này sẽ được hoàn lại thuế; máy móc thiết bị NK để phục vụ sản xuất hàng XK phải nộp thuế NK. Tuy nhiên, Luật cũng quy định hàng hóa NK để gia công sau đó xuất khẩu sản phẩm gia công thuộc đối tượng miễn thuế (bao gồm cả nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị). Về bản chất kinh tế thì hai trường hợp này giống nhau, đều là hàng hóa NK để sản xuất hàng hóa XK, không tiêu dùng tại Việt Nam, nhưng chế độ thuế, chế độ quản lý hải quan áp dụng khác nhau.

Tham khảo điểm E3 (phần định nghĩa) Phụ lục F Công ước Kyoto và kinh nghiệm quốc tế một số nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a cho thấy nguyên liệu, vật tư NK để sản xuất XK được áp dụng chế độ miễn thuế. Theo đó, để khuyến khích sản xuất XK, đơn giản thủ tục hành chính trong việc thu nộp và hoàn thuế (tương tự như phương thức quản lý đối với hàng gia công XK) Luật cần quy định rõ: đã chuyển hàng hóa là nguyên liệu, vật tư NK để sản XK từ đối tượng hoàn thuế sang đối tượng miễn thuế.

b) Chuyển hàng hóa kinh doanh TNTX từ đối tượng chịu thuế ở khâu NK và thực hiện hoàn thuế khi XK sang đối tượng miễn thuế có điều kiện về bảo lãnh, đặt cọc.

Theo quy định hiện hành, hàng hóa kinh doanh TNTX tạm nộp thuế hoặc thực hiện bảo lãnh khi tạm nhập và được hoàn thuế khi tái xuất. Trên thực tế các doanh nghiệp thực hiện bảo lãnh khi tạm NK hàng hóa trong khi cơ quan hải quan phải theo dõi trên sổ kế toán số tiền thuế này làm tăng chi phí quản lý thuế. Tham khảo kinh nghiệm quốc tế cho thấy, hầu hết các nước đều quy định hàng

TNTX không phải nộp thuế trong thời hạn nhất định nhưng phải tái xuất đúng thời hạn và phải đảm bảo bằng một khoản tiền đặt cọc tương đương nghĩa vụ thuế phải nộp (Anh, Nhật Bản, Newzealand, Trung Quốc) hoặc đảm bảo bằng một khoản tiền đặt cọc nhất định (Thái Lan, Lào, Cam-pu-chia) và quản lý, theo dõi bằng sổ tạm quản.

Để khắc phục vướng mắc và phù hợp với thông lệ quốc tế, cần quy định rõ: chuyển hàng kinh doanh TNTX từ đối tượng hoàn thuế sang đối tượng miễn thuế trong thời hạn TNTX với điều kiện phải có bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc đặt cọc một khoản tiền tương đương số tiền thuế NK của hàng tạm nhập tái xuất.

3.2.2. Đẩy mạnh sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội vào việc xây dựng, góp ý kiến hoàn thiện pháp luật về thuế nhập khẩu

Sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội là nhân tố đặc biệt quan trọng để thực hiện thành công pháp luật về thuế NK. Vì vậy, Ngành hải quan phải luôn luôn quan tâm, chú trọng và đề ra các biện pháp để đẩy mạnh sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội trong thực hiện pháp luật về thuế. Khi xây dựng hay sửa đổi, bổ sung các những quy định của pháp luật về thuế NK thì cần phải tổ chức tham vấn, lấy ý kiến góp ý của cộng đồng doanh nghiệp. Cần thực hiện đúng các định hướng trong Chiến lược phát triển Hải quan đến năm 2020 về phát triển quan hệ đối tác Hải quan – Doanh nghiệp để tiến tới xây dựng một cơ quan hải quan hiện đại, cụ thể như sau:

“Nghiên cứu, xây dựng và triển khai chương trình quan hệ đối tác Hải quan - Doanh nghiệp theo các nội dung chủ yếu sau: xây dựng và thực hiện cơ chế khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức cá nhân tham gia phản biện xã hội đối với các chính sách, văn bản pháp luật, quy trình thủ tục hải quan; xây dựng cơ chế thu thập thông tin phản hồi, đánh giá của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân về việc thực thi pháp luật hải quan; từng bước áp dụng các chuẩn mực, khuyến nghị quốc tế trong phát triển quan hệ đối tác Hải quan – Doanh nghiệp” [22, tr.8].

Đồng thời, cần thường xuyên tổ chức nắm bắt các yêu cầu, nguyện vọng của doanh nghiệp; thu hút sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội vào xây dựng và thực hiện pháp luật về thuế NK. Để thực hiện tốt giải pháp này, Ngành Hải quan cần chủ động hoặc phối hợp chặt chẽ với Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam, các hiệp hội doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị liên quan để cùng triển khai thực hiện.

3.3. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về thuế nhập khẩu

3.3.1. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến và hỗ trợ pháp luật về thuế nhập khẩu

Đẩy mạnh tuyên truyền pháp luật, phổ biến pháp luật về thuế NK cho các tổ chức, cá nhân; nhất là cộng đồng doanh nghiệp để nâng cao nhận thức và ý thức tuân thủ pháp luật về thuế NK; coi đây là một nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài của Ngành Hải quan. Chú trọng tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ cho người khai hải quan trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về thuế NK; giải đáp kịp thời các vướng mắc phát sinh trong việc thực hiện pháp luật về thuế nói chung, thuế NK nói riêng. Qua đó, nhằm hạn chế thấp nhất các vi phạm, khiếu nại phát sinh về thuế NK. Cụ thể như sau:

- Tuyên truyền về mục tiêu, định hướng, lộ trình và kế hoạch triển khai các nội dung của pháp luật về thuế NK đến cộng đồng doanh nghiệp cũng như mọi tổ chức, cá nhân trong xã hội; đặc biệt là các đối tượng chịu sự chi phối của các hoạt động nhập khẩu. Công tác tuyên truyền cần được đẩy mạnh hơn nữa thông qua việc đa dạng hóa các kênh tuyên truyền để nâng cao nhận thức, giúp doanh nghiệp nắm vững các quy định về pháp luật thuế NK; trên cơ sở đó nâng cao tính tuân thủ pháp luật về thuế, sự chuyên nghiệp, minh bạch trong hoạt động của các doanh nghiệp. Xây dựng Kế hoạch và tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Đài truyền hình Việt Nam, Đài truyền hình Kỹ thuật số VTC, VTV Cap, các mạng website Hải quan, Báo Hải quan, các báo đài khác liên quan tới các doanh nghiệp; qua các hội nghị, hội thảo và tuyên

truyền tại các đơn vị hải quan; trong đó tập trung vào các quy định mới về thuế NK và các quy trình thực hiện.

Mặt khác, cần đẩy mạnh việc tuyên truyền đối với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến việc ra quyết định thông quan hàng hóa của ngành Hải quan; để cập nhật các quy định mới của pháp luật, chính sách quản lý mới của ngành Hải quan về thuế NK. Trên cơ sở đó, tổ chức sửa đổi, bổ sung các văn bản quản lý liên quan đảm bảo sự đồng bộ và nhằm vào mục tiêu chung là tạo thuận lợi cho thương mại.

- Đẩy mạnh triển khai việc cung cấp các dịch vụ công trực tuyến của cơ quan hải quan nhằm giải đáp mọi vướng mắc, cung cấp thông tin về pháp luật thuế NK cho doanh nghiệp và người dân.

- Thường xuyên tổ chức các buổi đối thoại, gặp gỡ các doanh nghiệp để giúp cộng đồng doanh nghiệp nắm được những chủ trương, chính sách mới; cũng như phản ánh kịp thời những khó khăn, vướng mắc khi thực hiện pháp luật về thuế NK. Qua đó, giúp cho ngành Hải quan có chính sách điều chỉnh, khắc phục và giải quyết những bất cập phát sinh. Tổ chức các hòm thư góp ý kiến để doanh nghiệp và người dân góp ý xây dựng pháp luật về thuế NK (có thể hòm thư thủ công hoặc thông qua mạng internet.v.v.).

- Bên cạnh đó, cần tăng cường công tác đào tạo kỹ năng và kiến thức về khai báo hải quan điện tử; nhằm đảm bảo triển khai có hiệu quả việc đào tạo, tổ chức trang bị kiến thức, trình độ nghiệp vụ liên quan cho người khai hải quan điện tử được quy định tại Thông tư 25/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính. Cụ thể như: (1) Đào tạo cho người khai hải quan về các quy định của pháp luật về thuế NK; (2) Xây dựng cơ chế để hỗ trợ cho cộng đồng doanh nghiệp trong việc đào tạo khai hải quan điện tử (có liên quan đến thuế NK), như: chuẩn bị giáo trình tài liệu, cung cấp đội ngũ giảng viên, phối hợp với các cơ sở để tổ chức đào tạo học viên .v.v.

- Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật nhằm phát triển hơn nữa hệ thống đại lý hải quan Về lâu dài, cần xác định rõ: đại lý làm thủ tục hải quan sẽ là một lực lượng khai hải quan chuyên nghiệp và chủ yếu trong thực hiện thủ tục

hải quan. Qua đó, đảm bảo việc thu thuế đối với hàng hóa XK, NK nói chung và thuế NK nói riêng đạt hiệu quả; chống thất thu cho Nhà nước.

3.3.2. Đẩy mạnh công tác kiểm tra, đôn đốc, xử lý vướng mắc trong thực hiện pháp luật về thuế nhập khẩu

- Tổng cục Hải quan cần thường xuyên thực hiện việc kiểm tra công tác thu thuế NK tại các Cục Hải quan địa phương. Hải quan cấp trên cần quan tâm, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch tự kiểm tra của các đơn vị cấp dưới nhằm phát hiện những bất cập trong các văn bản nêu trên để có kiến nghị sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Triển khai thực hiện kế hoạch kiểm tra, tự kiểm tra công tác thu thuế NK trong đơn vị để sớm phát hiện các sai sót trong công tác này để kịp thời sửa chữa, khắc phục;

- Tổng cục Hải quan cần kịp thời nắm bắt và giải đáp các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện pháp luật về thuế NK. Trường hợp phát sinh vụ việc xử lý phức tạp, vượt thẩm quyền cần kịp thời thông tin, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để giải quyết vụ việc được thống nhất, đúng quy định của pháp luật.

- Thực hiện việc thống kê và báo cáo đầy đủ, đúng thời hạn, chính xác số liệu về thuế NK để làm cơ sở phân tích, đánh giá tình hình và tạo cơ sở xây dựng chính sách, quy trình nghiệp vụ về thuế NK.

3.3.3. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa công tác thu thuế nhập khẩu

- Tiếp tục rà soát đơn giản hóa thủ tục hành chính tạo điều kiện cho hoạt động xuất nhập khẩu. Từng bước triển khai Cơ chế một cửa quốc gia với các Bộ ngành liên quan nhằm thực hiện rộng rãi: thanh toán điện tử (e-Payment), cấp phép tự động (e-Permit), C/O điện tử (e-C/O), lược khai điện tử (e-Manifest); cải tiến phương thức thanh toán, thu nộp thuế.

Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin và thực hiện đúng các quy định của pháp luật để tạo điều kiện tối đa cho người nộp thuế. Theo đó, người nộp thuế có thể ở nhà hoặc bất cứ đâu, thời điểm nào cũng có thể kê khai nộp tiền qua kênh giao dịch điện tử của ngân hàng khi kết nối với mạng internet,

không phải đến quày giao dịch, giảm chi phí cho doanh nghiệp, giảm thủ tục hành chính. Chứng từ nộp tiền được hỗ trợ lập từ cổng thông tin điện tử hải quan đảm bảo thông tin chính xác trước khi cung cấp cho cơ quan thu để nộp tiền;

- Tiếp tục triển khai, mở rộng kết nối với các Ngân hàng thương mại để tạo thuận lợi tối đa cho việc thu và nộp thuế, hoàn thiện triển khai mở rộng cổng thanh toán điện tử, nâng cấp hệ thống sử dụng bảng kê điện tử có gắn chữ ký số, nâng cấp hệ thống trao đổi thông tin với Ngân hàng thương mại, Kho bạc Nhà nước.

3.3.4. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để thực hiện có hiệu quả pháp luật thuế nhập khẩu

Nguồn nhân lực sẽ đóng vai trò quyết định tới sự thành công của quá trình thực hiện pháp luật về thuế NK. Vì vậy, cần phải chú trọng đào tạo cho cán bộ, công chức chuyên trách thực hiện công tác thuế NK về chuyên môn, nghiệp vụ và về công nghệ thông tin; đặc biệt cần nắm được kiến thức về pháp luật, kỹ năng thực thi pháp luật về thuế NK trong thời gian trước mắt cũng như lâu dài. Cụ thể là:

- Có kế hoạch xây dựng, hình thành đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác thu thuế NK chuyên trách, chuyên nghiệp, có đủ trình độ chuyên môn nghiệp vụ, phẩm chất chính trị, đạo đức để hoàn thành nhiệm vụ;

- Thường xuyên tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng các lớp chuyên sâu về kỹ năng cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác thuế NK; nhằm nâng cao kỹ năng xử lý, thực thi nghiệp vụ như: xác định trị giá, hàng hóa thuộc đối tượng được miễn, giảm, hoàn.v.v.

- Đào tạo, tập huấn, phổ biến kiến thức đến cán bộ, công chức của toàn ngành Hải quan để nâng cao chất lượng, hiệu quả trong thực hiện pháp luật về thuế NK;

3.3.5. Phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành liên quan đến thực hiện thuế nhập khẩu

Để triển khai thực hiện có hiệu quả pháp luật về thuế NK, thì ngoài sự nỗ lực của ngành Hải quan còn phải có sự phối hợp chặt chẽ và tạo điều kiện của

các Bộ, ngành và địa phương. Do vậy, ngành Hải quan cần thực hiện tốt nhiệm vụ này bằng các hoạt động sau:

- Cần tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa cơ quan hải quan với các Bộ, Ngành liên quan trong việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về thuế NK. Qua đó, nhằm sửa đổi, bổ sung kịp thời những quy định pháp luật thiếu tính khả thi, có dấu hiệu không phù hợp .v.v.

- Phối hợp với các Bộ, Ngành, địa phương để tổ chức kiểm tra; cung cấp thông tin, số liệu thống kê về tình hình thực hiện pháp luật thuế NK; trao đổi kinh nghiệm về công tác thu thuế NK. Đồng thời, cần xác lập một cơ chế nhằm huy động sự tham gia các đoàn thể chính trị - xã hội, các nhà khoa học, chuyên gia để góp ý nhằm hoàn thiện pháp luật, kỹ năng thực hiện pháp luật về thuế NK.

- Phát huy có hiệu quả mối quan hệ giữa cơ quan hải quan với cơ quan truyền thông, nhằm: Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về thuế NK. Nhiều văn bản quy phạm pháp luật được đăng tải thông tin trên các phương tiện truyền thông đã góp phần quan trọng nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức và cộng đồng doanh nghiệp về kiến thức pháp luật, ý thức chấp hành pháp luật thuế NK. Giúp cho cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân có điều kiện thực hiện việc giám sát thực hiện pháp luật về thuế NK. Giúp cho cơ quan hải quan nắm bắt được các ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị, phản biện của doanh nghiệp và nhân dân đối với việc thực thi pháp luật về thuế NK.

- Bên cạnh đó, định kỳ hàng năm ngành Hải quan cần phối hợp với các cơ quan đẩy mạnh việc khen thưởng, biểu dương các doanh nghiệp chấp hành tốt pháp luật về thuế NK; đồng thời công khai rõ tên các doanh nghiệp nợ đọng thuế NK theo quy định của pháp luật.

- Kiến nghị kịp thời với Chính phủ để sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy định của pháp luật về thuế NK cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Từ kết quả thực hiện pháp luật thuế NK ở nước ta và qua thực tiễn thực hiện pháp luật thuế NK tại Chi cục Hải quan CKSBQT Nội Bài, nội dung Chương 3 của luận văn đã phân tích và nêu rõ: để hoàn thiện pháp luật về thuế NK ở nước ta trong giai đoạn 2016 - 2020 và những năm tiếp theo, đòi hỏi ngành Hải quan phải triển khai nhiều giải pháp đồng bộ. Đó là:

- Về hoàn thiện các quy định của Luật Thuế XK, thuế NK và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành: đảm bảo phù hợp với hệ thống pháp luật trong nước, yêu cầu cải cách hành chính của nhà nước và nội dung các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia. Chú trọng việc thu hút sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội vào việc xây dựng, góp ý kiến hoàn thiện pháp luật về thuế NK

- Về thực thi pháp luật thuế NK:

+ Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về thuế NK;

+ Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính và hiện đại hóa công tác thu thuế NK; phối hợp thường xuyên và có hiệu quả đối với các Bộ, ngành liên quan .v.v.

- Để đạt hiệu quả, thì các giải pháp nêu trên cần phải được triển khai đồng bộ, linh hoạt và thường xuyên; đồng thời phải có sự quyết tâm chính trị rất cao của các cơ quan Nhà nước và của cả cộng đồng doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Xây dựng và thực hiện các quy định của pháp luật về thuế NK ở nước ta luôn là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Chính phủ, ngành Hải quan, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nhập khẩu và của toàn xã hội; thậm chí của cả các quốc gia có mối quan hệ giao lưu thương mại, đầu tư với Việt Nam.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động ngoại thương, thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo ra nền tảng cơ bản nhằm thúc đẩy tiến trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, nhanh chóng theo kịp các nước thành viên khác trong Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)... thì việc hoàn thiện pháp luật về thuế NK nhằm đơn giản hoá thủ tục hành chính, giúp thông quan hàng hóa nhanh chóng; nhằm tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu, đầu tư, du lịch; đồng thời đảm bảo quản lý Nhà nước về Hải quan chặt chẽ, thống nhất, phù hợp với yêu cầu phát triển đất nước là một yêu cầu cấp thiết đang đặt ra hiện nay.

Qua gần 10 năm thực hiện Luật Thuế xuất khẩu, thuế NK từ thực tiễn tại Chi cục Hải quan CKSBQT Nội Bài đã thu được nhiều kết quả quan trọng. Tuy vẫn còn một số hạn chế, vướng mắc cần tiếp tục tháo gỡ; nhưng về cơ bản các quy định của pháp luật về thuế NK đã tương đối hoàn thiện; thực sự đem lại hiệu quả cho cả doanh nghiệp và cơ quan nhà nước (cơ quan hải quan).

Thông qua 3 chương, luận văn thạc sĩ này đã đạt được kết quả như sau:

Thứ nhất, Luận văn đã hệ thống hoá được một số vấn đề lý luận về thuế nhập khẩu và pháp luật về thuế NK của Việt Nam; làm rõ được đặc điểm, vai trò của thuế nhập khẩu và đặc trưng cơ bản của pháp luật thuế nhập khẩu. Đây là những cơ sở khoa học quan trọng góp phần làm căn cứ để sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật về thuế NK trong giai đoạn tới.

Thứ hai, Luận văn đã phân tích khá đầy đủ về thực trạng thực hiện pháp luật về thuế NK ở nước ta; đánh giá những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của

những hạn chế từ thực tiễn thực hiện pháp luật thuế nhập khẩu tại Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài.

Thứ ba, Luận văn cũng như đưa ra được các giải pháp quan trọng nhằm hoàn thiện pháp luật về thuế NK ở nước ta trong giai đoạn 2016 - 2020 và những năm tiếp theo. Đồng thời khẳng định, để có thể thực hiện được các giải pháp nêu ra trong luận văn này một cách thành công, chúng ta cần sự quan tâm, hỗ trợ, ủng hộ và tham gia từ rất nhiều phía như: Chính phủ, các cơ quan nhà nước, cơ quan Hải quan, Ngân hàng, doanh nghiệp và toàn xã hội.

Hy vọng rằng, trong thời gian tới, các quy định của pháp luật về thuế NK sẽ ngày càng hoàn thiện; các giải pháp để tổ chức thực hiện pháp luật thuế NK được triển khai tích cực nhằm góp phần quan trọng để pháp luật thuế NK đi vào cuộc sống và phát huy được vai trò, hiệu quả trong thực tiễn. Qua đó, vừa tạo nguồn thu cho NSNN, vừa tạo thuận lợi cho các hoạt động thương mại hợp pháp, phát triển du lịch, thu hút đầu tư nước ngoài, đảm bảo an ninh quốc gia, an toàn xã hội, bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và nghĩa vụ hợp pháp của tổ chức và cá nhân.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2011), *Quyết định số 1514/QĐ-BTC ngày 22/6/2011 của Bộ Tài chính ban hành Kế hoạch cải cách, phát triển và hiện đại hoá ngành hải quan giai đoạn 2011 - 2015*, Hà Nội.
2. Chính phủ (2010), *Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu*, Hà Nội.
3. Chính phủ (2011), *Nghị quyết 30c/NQ-CP, ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 – 2020*, Hà Nội.
4. Chính phủ (2015), *Tờ trình Quốc hội về dự án Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (số 472/TTr-CP)*, Hà Nội.
5. Chi Cục Hải quan CKSBQT Nội Bài, *Báo cáo tổng kết công tác các năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014 và 2015*. Bắc Ninh.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011 – 2020*, NXB chính trị - quốc gia, Hà Nội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Lỗ Thị Nhụ (2012), Đề tài khoa học cấp Ngành hải quan “*Nâng cao hiệu quả công tác quản lý hàng hóa miễn thuế nhập khẩu của các dự án khuyến khích đầu tư trong giai đoạn hiện nay*” (mã số 02 - N2012), Hà Nội.
10. Lỗ Thị Nhụ (2013), Đề tài khoa học cấp Ngành hải quan “*Nâng cao hiệu quả công tác quản lý hàng hóa miễn thuế nhập khẩu của các dự án khuyến khích đầu tư trong giai đoạn hiện nay*” (mã số 02 - N2012), Hà Nội.

11. Nguyễn Phạm Quý Hương (2014), Luận văn thạc sĩ luật học với đề tài “*Pháp luật về quản lý thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thực tiễn tại Cục Hải quan TP. Đà Nẵng*”, Hà Nội.
12. Ngô Khánh Phương (2009) Luận văn thạc sĩ luật học “*Pháp luật thuế xuất nhập khẩu trong điều kiện Việt Nam thực thi cam kết WTO*”, Hà Nội.
13. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật Thuế xuất khẩu, Thuế Nhập khẩu*, Hà Nội.
14. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Hiến pháp nước năm 2013*, Hà Nội.
15. Quốc hội (2014), *Luật Hải quan*, Hà Nội.
16. Tổng cục Hải quan, *Báo cáo Tổng kết công tác hàng năm, từ năm 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015 của ngành Hải quan*, Hà Nội.
17. Tổng cục Hải quan (2015), *70 năm Hải quan Việt Nam 1945 - 2015*, Hà Nội.
18. Trường Hải quan Việt Nam (2012), *Tài liệu đào tạo Thuế - Hải quan*, Hà Nội;
19. Trường Đại học Luật Hà Nội (1996), *Giáo trình Luật Tài chính Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
20. Trường Đại học Luật Hà Nội (1999), *Từ điển giải thích thuật ngữ luật học*, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội.
21. TS. Nguyễn Thị Thương Huyền - Học viện Tài chính (2008), *Kỹ thuật Nghiệp vụ Hải quan và xuất nhập khẩu – lý thuyết và tình huống ứng dụng*, Hà Nội
22. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định số 448/2011/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Hải quan đến 2020*, Hà Nội
23. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định số 732/2011/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011 - 2020*, Hà Nội
24. Website: www.baohaiquan.vn; www.customs.gov.vn;
www.hanoicustoms.gov.vn